SAO Y; Sở Xây dựng; Thời gian ký: 08/05/2024 16:00:29 +07:00

UBND TỈNH KIÊN GIANG
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1039/CB-SXD

Kiên Giang, ngày 07 tháng 05 năm 2024

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang và giá vật liệu xây dựng bán tại nơi sản xuất tháng 04 năm 2024

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 6338/VP-KT ngày 11 tháng 8 năm 2022 của Văn phòng UBND tỉnh về việc ủy quyền công bố chỉ số giá xây dựng, giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ giá vật liệu xây dựng do các địa phương trên địa bàn tỉnh Kiên Giang cung cấp;

Căn cứ thông báo, đề nghị công bố giá vật liệu của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng và trang thiết bị nội thất từ ngày 01 đến ngày 30 tháng 04 năm 2024. Giá cụ thể từng loại vật liệu đính kèm theo công bố này, gồm các phụ lục sau:

- Phụ lục: Giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Rạch Giá, kèm theo giá vật liệu xây dựng tại các địa phương.

- Giá vật liệu xây dựng và trang thiết bị nội thất tại phụ lục kèm theo công bố này được cập nhật, tổng hợp từ giá đã hình thành mua bán trên thị trường, từ các thông tin của nhà cung cấp, nhà sản xuất. Đối với công trình đầu tư xây dựng từ nguồn vốn nhà nước, giá vật liệu xây dựng áp dụng lập, thẩm định, phê duyệt dự toán là giá thấp nhất. Giá vật liệu xây dựng kèm theo công bố này là một kênh thông tin để các tổ chức, cá nhân tham khảo và sử dụng trong quá trình lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP, không dùng để thanh toán, quyết toán.

- Trường hợp vật liệu xây dựng, vật tư, thiết bị không có trong Phụ lục kèm theo Công bố giá này hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng, vật tư, thiết bị được xác định trên cơ sở: Lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (không áp dụng đối với các loại vật liệu lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường Việt Nam) đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ dự kiến, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu; hoặc

tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã được sử dụng ở công trình khác.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng để được xem xét, hướng dẫn theo quy định.

Giá vật liệu xây dựng và trang thiết bị nội thất được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang theo địa chỉ: https://sxd.kiengiang.gov.vn.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Kho bạc Nhà nước KG;
- UBND các huyện, thành phố;
- Trang thông tin điện tử Sở Xây dựng;
- Lưu VT, P. QLXD, bthoanh.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH KIÊN GIANG

Nguyễn Ngọc Lân

PHỤ LỤC

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ

(Kèm theo Công bố số 1039/CB-SXD ngày 07 tháng 05 năm 2024 của Sở Xây dựng Kiên Giang)

Đơn vị tính: đồng

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Rạch Giá (Giá tháng 04)
1	Xi măng	Xi măng Cement Hà tiên PCB 30	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCNHQ đến ngày 11/4/2024		Cty Cổ phần XM Hà Tiên					1.100
2	Xi măng	Xi măng Cement Hà tiên PCB 40	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCNHQ đến ngày 11/4/2024		Cty Cổ phần XM Hà Tiên					1.208
3	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB 40	Kg	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số 233/2023/DNSX-SVIBM đến ngày 06/12/2026		Cty Cổ Phần Phát Triển Sài Gòn				Giá bán tại khu vực tỉnh Kiên Giang	1.520
4	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB 50	Kg	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số 234/2023/DNSX-SVIBM đến ngày 06/12/2026		Cty Cổ Phần Phát Triển Sài Gòn				Giá bán tại khu vực tỉnh Kiên Giang	1.760
5	Cát xây dựng	Cát vàng hạt to 1,2-1,4 (cát bê tông)	M3							Theo báo giá tháng 04/2024 của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh	318.181
6	Cát tự nhiên	Cát đen san lấp	M3							Theo báo giá tháng 04/2024 của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh	268.181

7	Gạch xây	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180	Viên		80x80x180mm	Gạch Tuynel Kiên Giang				Theo báo giá tháng 04/2024 của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh	1.435
8	Gạch xây	Gạch thẻ 40x80x180	Viên		40x80x180mm	Gạch Tuynel Kiên Giang				Theo báo giá tháng 04/2024 của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh	1.435
9	Gạch xây	Gạch ống 80x80x180 mm	Viên		80x80x180 mm	Gạch Tunnel An Giang				Theo báo giá tháng 04/2024 của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh	1.389
10	Gạch xây	Gạch thẻ 40x80x180 mm	Viên		40x80x180 mm	Gạch Tunnel An Giang				Theo báo giá tháng 04/2024 của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh	1.389
11	Gạch xây	Gạch ống 80x80x180 mm	Viên		80x80x180 mm	Gạch Tunnel Toàn Thịnh Phát				Theo báo giá tháng 04/2024 của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh	1.389
12	Gạch xây	Gạch thẻ 40x80x180 mm	Viên		40x80x180 mm	Gạch Tunnel Toàn Thịnh Phát				Theo báo giá tháng 04/2024 của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh	1.389
13	Gạch xây	Gạch không nung (Block): Gạch 190x190x390mm	Viên	TCVN 6477: 2016 GCN hợp Quy QCVN 16:2019 đến ngày 11/4/2024	190x190x390mm	Cty Cổ phần Địa Ốc An Giang				Cty Cổ phần Địa Ốc An Giang	12.980
14	Gạch xây	Gạch không nung (Block): Gạch 100x190x390mm	Viên	TCVN 6477: 2016 GCN hợp Quy QCVN 16:2019 đến ngày 11/4/2024	100x190x390mm	Cty Cổ phần Địa Ốc An Giang				Cty Cổ phần Địa Ốc An Giang	7.380
15	Gạch xây	Gạch không nung (Block): Gạch 45x90x190mm	Viên	TCVN 6477: 2016 GCN hợp Quy QCVN 16:2019 đến ngày 11/4/2024	45x90x190mm	Cty Cổ phần Địa Ốc An Giang				Cty Cổ phần Địa Ốc An Giang	1.470
16	Đá tự nhiên	Đá 0x4 loại II	M3			Đá Hòn Sóc		Giá tại TP.Rạch Giá		Theo báo giá tháng 04/2024 của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh	318.182
17	Đá tự nhiên	Đá 1x2 lỗ sàng 25-27	M3			Đá Hòn Sóc		Giá tại TP.Rạch Giá		Theo báo giá tháng 04/2024 của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh	436.364
18	Đá tự nhiên	Đá 4x6 xay bóp	M3			Đá Hòn Sóc		Giá tại TP.Rạch Giá		Theo báo giá tháng 04/2024 của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh	400.000

19	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 6	Kg		CT3 (CB240T)	Thép Miền Nam		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá tháng 04/2024 của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh	16.045
20	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 8	Kg		CT3 (CB240T)	Thép Miền Nam		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá tháng 04/2024 của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh	16.045
21	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 10	Kg		SD295/CB300-V	Thép Miền Nam		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá tháng 04/2024 của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh	16.091
22	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 12 - 28	Kg		SD295/CB300-V	Thép Miền Nam		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá tháng 04/2024 của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh	16.045
23	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 10	Kg		CB400-V	Thép Miền Nam		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá tháng 04/2024 của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh	15.909
24	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 12 - 28	Kg		CB400-V	Thép Miền Nam		Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá tháng 04/2024 của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh	15.864
25	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 6	Kg		CB240T	Vas Nghi Sơn		Giá tại thời điểm báo 06/01/2024, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá Qúi I năm 2024	15.610
26	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 8	Kg		CB240T	Vas Nghi Sơn		Giá tại thời điểm báo 06/01/2024, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá Qúi I năm 2024	15.610
27	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 10	Kg		Gr40	Vas Nghi Sơn		Giá tại thời điểm báo 06/01/2024, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá Qúi I năm 2024	15.780
28	Thép xây dựng	Thép cây Φ 12 - Φ 20	Kg		Gr/CB300v	Vas Nghi Sơn		Giá tại thời điểm báo 06/01/2024, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá Qúi I năm 2024	15.680
29	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 10	Kg		CB400V	Vas Nghi Sơn		Giá tại thời điểm báo 06/01/2024, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá Qúi I năm 2024	15.560
30	Thép xây dựng	Thép cây Φ 12 - Φ 32	Kg		CB400V	Vas Nghi Sơn		Giá tại thời điểm báo 06/01/2024, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể		Theo báo giá Qúi I năm 2024	15.460
31	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 6	Kg		CT3 (CB240T)	Vina Kyoei		Giá tại thời điểm báo 01/04/2024, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể			15.280

32	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ 8	Kg		CT3 (CB240T)	Vina Kyoei		Giá tại thời điểm báo 01/04/2024, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể			15.280
33	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 10	Kg		SD295/CB300-V	Vina Kyoei		Giá tại thời điểm báo 01/04/2024, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể			15.280
34	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 12 - 25	Kg		SD295/CB300-V	Vina Kyoei		Giá tại thời điểm báo 01/04/2024, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể			15.280
35	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 10	Kg		CB400-V/SD390/SD345/G60	Vina Kyoei		Giá tại thời điểm báo 01/04/2024, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể			15.280
36	Thép xây dựng	Thép thanh vằn Φ 12 - 32	Kg		CB400-V/SD390/SD345/G60	Vina Kyoei		Giá tại thời điểm báo 01/04/2024, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể			15.280
37	Gỗ xây dựng	Cừ 5,0m, ĐK ngọn >4,2cm	Cây		5,0m, ĐK ngọn >4,2cm					Theo báo giá tháng 04/2024 của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh	44.444
38	Gỗ xây dựng	Cừ 5,0m, ĐK ngọn >3,8cm	Cây		5,0m, ĐK ngọn >3,8cm					Theo báo giá tháng 04/2024 của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh	41.667
39	Gỗ xây dựng	Ván coffa gỗ thông	M3							Theo báo giá tháng 04/2024 của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh	7.916.667
40	Gỗ xây dựng	Ván coffa gỗ tạp - ván ép (nhãn hiệu Mỹ Anh)	M3	TCVN 7756-4: 2007; TCVN 7756-5: 2007; TCVN 7756-6: 2007; TCVN 7756-7: 2007; TCVN 7756-9: 2007; TCVN 7756-11: 2007		Nhãn hiệu Mỹ Anh				Cty TNHH Xây dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	6.000.000

41	Gỗ xây dựng	Ván coffa gỗ tạp - ván ép (nhãn hiệu Thanh Mai)	M3			Nhãn hiệu Thanh Mai				Cty TNHH Xây dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	5.000.000
42	Gỗ xây dựng	Ván phủ film (nhãn hiệu Mỹ Anh) - Quy cách 1,22mx2,44m, dày 18mm, chênh lệch ±1	M2	TCVN 7756-4: 2007; TCVN 7756-5: 2007; TCVN 7756-6: 2007; TCVN 7756-7: 2007; TCVN 7756-9: 2007; TCVN 7756-11: 2007	1,22mx2,44m, dày 18mm, chênh lệch ±1	Nhãn hiệu Mỹ Anh				Cty TNHH Xây dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	175.000
43	Gỗ xây dựng	Ván phủ film (nhãn hiệu TT-TB) - Quy cách 1,22mx2,44m, dày 18mm, chênh lệch ±1	M2		1,22mx2,44m, dày 18mm, chênh lệch ±1	Nhãn hiệu TT-TB				Cty TNHH Xây dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	162.963
44	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh trắng AZ100 00/05:0,40mm x 1200mm C550	M2		0,40mm x 1200mm C550	CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Tôn mạ Hoa sen - Cán sóng thường	92.500
45	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,40mm x 1200mm C550	M2		0,40mm x 1200mm C550	CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Tôn mạ Hoa sen - Cán sóng thường	102.500
46	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1,40mm	Mét		30mmx60mmx1,40mm	CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá)	36.590
47	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1,40mm	Mét		40mmx80mmx1,40mm	CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá)	49.227
48	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 60mmx120mmx1,40mm	Mét		60mmx120mmx1,40mm	CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá)	74.560
49	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 90mmx90mmx1,40mm	Mét		90mmx90mmx1,40mm	CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá)	74.560
50	Vật liệu khác	Máng xối Inox dày 0,4mm (gia công + phụ kiện)	Mét		Dày 0,4mm (gia công + phụ kiện)	CTy CP Tập Đoàn Hoa Sen				Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá)	327.364
51	Thép xây dựng	Xà gồ thép C45x100x2ly	Mét		C45x100x2ly					Theo báo giá tháng 04/2024 của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh	89.091

52	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm vuông 60x120x1,8ly	Mét		60x120x1,8ly					Theo báo giá tháng 04/2024 của Công ty CP VLXD CIC Thắng Anh	140.455
53	Vật liệu khác	Xăng Ron 95 III	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex		**Giá từ ngày 01/04/2024 đến 11/04/2024**			25.591
54	Vật liệu khác	Xăng E5	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex					24.818
55	Vật liệu khác	Dầu Diezel 0,05S	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex					22.800
56	Vật liệu khác	Dầu hỏa	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex					21.600
57	Vật liệu khác	Xăng Ron 95 III	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex		**Giá từ ngày 12/04/2024 đến 20/04/2024**			24.827
58	Vật liệu khác	Xăng E5	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex					24.064
59	Vật liệu khác	Dầu Diezel 0,05S	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex					22.164
60	Vật liệu khác	Dầu hỏa	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex					20.927
61	Vật liệu khác	Xăng Ron 95 III	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex		**Giá từ ngày 21/04/2024**			25.445
62	Vật liệu khác	Xăng E5	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex					24.664

63	Vật liệu khác	Dầu Diezel 0,05S	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex					23.045
64	Vật liệu khác	Dầu hỏa	Lít			Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex					21.655
65	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=6m	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:0361027410.03 (đến ngày: 23/05/2024)	Cọc 25cmx25cm, L=6m					Theo báo giá tháng 04/2024 của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh	1.759.259
66	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=8m	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:0361027410.03 (đến ngày: 23/05/2024)	Cọc 25cmx25cm, L=8m					Theo báo giá tháng 04/2024 của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh	2.546.296
67	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=10m	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:0361027410.03 (đến ngày: 23/05/2024)	Cọc 25cmx25cm, L=10m					Theo báo giá tháng 04/2024 của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh	3.009.259
68	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=12m	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:0361027410.03 (đến ngày: 23/05/2024)	Cọc 25cmx25cm, L=12m					Theo báo giá tháng 04/2024 của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh	3.583.333
69	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=14m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:0361027410.03 (đến ngày: 23/05/2024)	Cọc 25cmx25cm, L=14m (2 đoạn)					Theo báo giá tháng 04/2024 của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh	5.277.778
70	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=16m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:0361027410.03 (đến ngày: 23/05/2024)	Cọc 25cmx25cm, L=16m (2 đoạn)					Theo báo giá tháng 04/2024 của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh	5.370.370
71	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=18m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:0361027410.03 (đến ngày: 23/05/2024)	Cọc 25cmx25cm, L=18m (2 đoạn)					Theo báo giá tháng 04/2024 của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh	5.787.037

72	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=20m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:0361027410.03 (đến ngày: 23/05/2024)	Cọc 25cmx25cm, L=20m (2 đoạn)					Theo báo giá tháng 04/2024 của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh	6.435.185
73	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=22m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:0361027410.03 (đến ngày: 23/05/2024)	Cọc 25cmx25cm, L=22m (2 đoạn)					Theo báo giá tháng 04/2024 của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh	7.078.704
74	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=24m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:0361027410.03 (đến ngày: 23/05/2024)	Cọc 25cmx25cm, L=24m (2 đoạn)					Theo báo giá tháng 04/2024 của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh	7.722.222
75	Bê tông đúc sẵn	Cọc 25cmx25cm, L=26m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:0361027410.03 (đến ngày: 23/05/2024)	Cọc 25cmx25cm, L=26m (2 đoạn)					Theo báo giá tháng 04/2024 của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh	8.365.741
76	Bê tông đúc sẵn	Cọc 30cmx30cm, L=10m	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:0361027410.03 (đến ngày: 23/05/2024)	30cmx30cm, L=10m					Theo báo giá tháng 04/2024 của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh	4.120.370
77	Bê tông đúc sẵn	Cọc 30cmx30cm, L=12m	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:0361027410.03 (đến ngày: 23/05/2024)	30cmx30cm, L=12m					Theo báo giá tháng 04/2024 của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh	4.944.444
78	Bê tông đúc sẵn	Cọc 30cmx30cm, L=14m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:0361027410.03 (đến ngày: 23/05/2024)	30cmx30cm, L=14m (2 đoạn)					Theo báo giá tháng 04/2024 của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh	5.768.519
79	Bê tông đúc sẵn	Cọc 30cmx30cm, L=16m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:0361027410.03 (đến ngày: 23/05/2024)	30cmx30cm, L=16m (2 đoạn)					Theo báo giá tháng 04/2024 của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh	6.592.593

80	Bê tông đúc sẵn	Cọc 30cmx30cm, L=18m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:0361027410.03 (đến ngày: 23/05/2024)	30cmx30cm, L=18m (2 đoạn)					Theo báo giá tháng 04/2024 của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh	7.416.667
81	Bê tông đúc sẵn	Cọc 30cmx30cm, L=20m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:0361027410.03 (đến ngày: 23/05/2024)	30cmx30cm, L=20m (2 đoạn)					Theo báo giá tháng 04/2024 của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh	8.240.741
82	Bê tông đúc sẵn	Cọc 30cmx30cm, L=22m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:0361027410.03 (đến ngày: 23/05/2024)	30cmx30cm, L=22m (2 đoạn)					Theo báo giá tháng 04/2024 của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh	9.064.815
83	Bê tông đúc sẵn	Cọc 30cmx30cm, L=24m (2 đoạn)	Cọc	Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500 GCN hợp Quy số:0361027410.03 (đến ngày: 23/05/2024)	30cmx30cm, L=24m (2 đoạn)					Theo báo giá tháng 04/2024 của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh	9.888.889
84	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông dự ứng lực chữ I220 (Mác 500) Loại L=4m, 6 thanh Ø 7,1mm	M	TCVN 11823: 2017 GHC số:06/2022/CBHC-ĐOAG (đến ngày: 26/12/2025)	L=4m, 6 thanh Ø 7,1mm					Cty CP Địa Ốc An Giang	396.700
85	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông dự ứng lực chữ I220 (Mác 500) Loại L=5,5m, 6 thanh Ø 7,1mm	M	TCVN 11823: 2017 GHC số:06/2022/CBHC-ĐOAG (đến ngày: 26/12/2025)	L=5,5m, 6 thanh Ø 7,1mm					Cty CP Địa Ốc An Giang	405.100
86	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông dự ứng lực chữ I220 (Mác 500) Loại L=6,0m, 8 thanh Ø 7,1mm	M	TCVN 11823: 2017 GHC số:06/2022/CBHC-ĐOAG (đến ngày: 26/12/2025)	L=6,0m, 8 thanh Ø 7,1mm					Cty CP Địa Ốc An Giang	446.400
87	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông dự ứng lực chữ I220 (Mác 500) Loại L=6,7m, 10 thanh Ø 7,1mm	M	TCVN 11823: 2017 GHC số:06/2022/CBHC-ĐOAG (đến ngày: 26/12/2025)	L=6,7m, 10 thanh Ø 7,1mm					Cty CP Địa Ốc An Giang	450.300

88	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông vuông dự ứng lực 20x20cm (M400)Cọc 20cmx20cm (L>=4 đến L<7m) - đoạn mũi không nối cọc	M	TCVN 11823: 2017 GHC số:06/2022/CBHC-ĐOAG (đến ngày: 26/12/2025)	20cmx20cm (L>=4 đến L<7m) - đoạn mũi không nối cọc						Cty CP Địa Ốc An Giang	263.500
89	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông vuông dự ứng lực 20x20cm (M400)Cọc 20cmx20cm (L>=7 đến L<8m) - đoạn mũi không nối cọc	M	TCVN 11823: 2017 GHC số:06/2022/CBHC-ĐOAG (đến ngày: 26/12/2025)	20cmx20cm (L>=7 đến L<8m) - đoạn mũi không nối cọc						Cty CP Địa Ốc An Giang	244.000
90	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông vuông dự ứng lực 20x20cm (M400)Cọc 20cmx20cm (L>=4 đến L<7m) - đoạn có nối cọc	M	TCVN 11823: 2017 GHC số:06/2022/CBHC-ĐOAG (đến ngày: 26/12/2025)	20cmx20cm (L>=4 đến L<7m) - đoạn có nối cọc						Cty CP Địa Ốc An Giang	276.200
91	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông vuông dự ứng lực 20x20cm (M400)Cọc 20cmx20cm (L>=7 đến L<8m) - đoạn có nối cọc	M	TCVN 11823: 2017 GHC số:06/2022/CBHC-ĐOAG (đến ngày: 26/12/2025)	20cmx20cm (L>=7 đến L<8m) - đoạn có nối cọc						Cty CP Địa Ốc An Giang	257.300
92	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông vuông dự ứng lực 25x25cm (M400). Cọc 25cmx25cm (L>=4 đến L<=6m) - đoạn mũi không nối cọc	M	TCVN 11823: 2017 GHC số:06/2022/CBHC-ĐOAG (đến ngày: 26/12/2025)	25cmx25cm (L>=4 đến L<=6m) - đoạn mũi không nối cọc						Cty CP Địa Ốc An Giang	397.600
93	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông vuông dự ứng lực 25x25cm (M400). Cọc 25cmx25cm (L>6m đến L<=10m) - đoạn mũi không nối cọc	M	TCVN 11823: 2017 GHC số:06/2022/CBHC-ĐOAG (đến ngày: 26/12/2025)	25cmx25cm (L>6m đến L<=10m) - đoạn mũi không nối cọc						Cty CP Địa Ốc An Giang	368.800
94	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông vuông dự ứng lực 25x25cm (M400). Cọc 25cmx25cm (L>=4 đến L<=6m) - đoạn có nối cọc	M	TCVN 11823: 2017 GHC số:06/2022/CBHC-ĐOAG (đến ngày: 26/12/2025)	25cmx25cm (L>=4 đến L<=6m) - đoạn có nối cọc						Cty CP Địa Ốc An Giang	406.800
95	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông vuông dự ứng lực 25x25cm (M400). Cọc 25cmx25cm (L>6m đến L<=10m) - đoạn có nối cọc	M	TCVN 11823: 2017 GHC số:06/2022/CBHC-ĐOAG (đến ngày: 26/12/2025)	25cmx25cm (L>6m đến L<=10m) - đoạn có nối cọc						Cty CP Địa Ốc An Giang	378.000

96	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø400 H10, L=4m M300, dày 5cm	Cái	GCN hợp Quy số:0361027410.01 (đến ngày: 23/05/2024)	L=4m M300, dày 5cm					Theo báo giá tháng 04/2024 của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh	1.805.556
97	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø400 H30, L=4m M300, dày 5cm	Cái	GCN hợp Quy số:0361027410.01 (đến ngày: 23/05/2024)	L=4m M300, dày 5cm					Theo báo giá tháng 04/2024 của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh	1.898.148
98	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø600 H10, L=4m M300, dày 6cm	Cái	GCN hợp Quy số:0361027410.01 (đến ngày: 23/05/2024)	L=4m M300, dày 6cm					Theo báo giá tháng 04/2024 của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh	2.592.593
99	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø600 H30, L=4m M300, dày 6cm	Cái	GCN hợp Quy số:0361027410.01 (đến ngày: 23/05/2024)	L=4m M300, dày 6cm					Theo báo giá tháng 04/2024 của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh	2.685.185
100	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø800 H10, L=4m M300, dày 8cm	Cái	GCN hợp Quy số:0361027410.01 (đến ngày: 23/05/2024)	L=4m M300, dày 8cm					Theo báo giá tháng 04/2024 của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh	4.166.667
101	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø800 H30, L=4m M300, dày 8cm	Cái	GCN hợp Quy số:0361027410.01 (đến ngày: 23/05/2024)	L=4m M300, dày 8cm					Theo báo giá tháng 04/2024 của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh	4.351.852
102	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø1000 H10, L=4m M300, dày 9cm	Cái	GCN hợp Quy số:0361027410.01 (đến ngày: 23/05/2024)	L=4m M300, dày 9cm					Theo báo giá tháng 04/2024 của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh	6.481.481
103	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø1000 H30, L=4m M300, dày 9cm	Cái	GCN hợp Quy số:0361027410.01 (đến ngày: 23/05/2024)	L=4m M300, dày 9cm					Theo báo giá tháng 04/2024 của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh	6.944.444
104	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø1200 H10, L=3m M300, dày 12cm	Cái	GCN hợp Quy số:0361027410.01 (đến ngày: 23/05/2024)	L=3m M300, dày 12cm					Theo báo giá tháng 04/2024 của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh	8.796.296
105	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø1200 H30, L=3m M300, dày 12cm	Cái	GCN hợp Quy số:0361027410.01 (đến ngày: 23/05/2024)	L=3m M300, dày 12cm					Theo báo giá tháng 04/2024 của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh	9.722.222
106	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø1500 H10, L=3m M300, dày 14cm	Cái	GCN hợp Quy số:0361027410.01 (đến ngày: 23/05/2024)	L=3m M300, dày 14cm					Theo báo giá tháng 04/2024 của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh	11.851.852

107	Bê tông đúc sẵn	Cống Ø1500 H30, L=3m M300, dày 14cm	Cái	GCN hợp Quy số:0361027410.01 (đến ngày: 23/05/2024)	L=3m M300, dày 14cm					Theo báo giá tháng 04/2024 của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh	12.777.778
108	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C9.5	Tấn							Cty Cổ phần Tinh Khôi Sáu Hai Một	1.800.000
109	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C12.5	Tấn							Cty Cổ phần Tinh Khôi Sáu Hai Một	1.780.000
110	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C19	Tấn							Cty Cổ phần Tinh Khôi Sáu Hai Một	1.770.000
111	Nhựa đường	Carboncor Asphalt - CA 6.7 (Bê tông nhựa mịn)	Tấn	TCCS09:2014/TCĐB VN		Cty Cổ phần Carbon Việt Nam					3.900.000
112	Nhựa đường	Carboncor Asphalt - CA 9.5 (Bê tông nhựa mịn)	Tấn	TCCS09:2014/TCĐB VN		Cty Cổ phần Carbon Việt Nam					3.900.000
113	Nhựa đường	Carboncor Asphalt - CA 12.5 (Bê tông nhựa mịn)	Tấn	TCCS10:2023/CARBONVN		Cty Cổ phần Carbon Việt Nam					3.900.000
114	Nhựa đường	Carboncor Asphalt - CA 19 Bê tông nhựa rỗng	Tấn	TCCS09:2023/CARBONVN		Cty Cổ phần Carbon Việt Nam					3.160.000
115	Bê tông thương phẩm	Mác 200	M3	Độ sụt 10±2;		Cty TNHH Xây dựng Quê Hương		Giá chưa bao gồm công bơm 50.000 đ/m3. - Cát Tân Châu, đá Hòn Sóc hoặc đá Antraco sàn 25, Xi măng Vicem PCB 40	Giá tới công trình trong bán kính ≤10km KĐT Phú Cường, xa hơn phụ thu 50.000 đ/m3	Giá tại thời điểm báo (tháng 04/2024). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.272.727
116	Bê tông thương phẩm	Mác 250	M3	Độ sụt 10±2;		Cty TNHH Xây dựng Quê Hương		Giá chưa bao gồm công bơm 50.000 đ/m3. - Cát Tân Châu, đá Hòn Sóc hoặc đá Antraco sàn 25, Xi măng Vicem PCB 40	Giá tới công trình trong bán kính ≤10km KĐT Phú Cường, xa hơn phụ thu 50.000 đ/m3	Giá tại thời điểm báo (tháng 04/2024). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.318.182
117	Bê tông thương phẩm	Mác 300	M3	Độ sụt 10±2;		Cty TNHH Xây dựng Quê Hương		Giá chưa bao gồm công bơm 50.000 đ/m3. - Cát Tân Châu, đá Hòn Sóc hoặc đá Antraco sàn 25, Xi măng Vicem PCB 40	Giá tới công trình trong bán kính ≤10km KĐT Phú Cường, xa hơn phụ thu 50.000 đ/m3	Giá tại thời điểm báo (tháng 04/2024). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.363.636

118	Bê tông thương phẩm	Mác 350	M3	Độ sụt 10±2;		Cty TNHH Xây dựng Quê Hương		Giá chưa bao gồm công bơm 50.000 đ/m3. - Cát Tân Châu, đá Hòn Sóc hoặc đá Antraco sàn 25, Xi măng Vicem PCB 40	Giá tới công trình trong bán kính ≤10km KĐT Phú Cường, xa hơn phụ thu 50.000 đ/m3	Giá tại thời điểm báo (tháng 04/2024). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.500.000
119	Bê tông thương phẩm	Mác 400	M3	Độ sụt 10±2;		Cty TNHH Xây dựng Quê Hương		Giá chưa bao gồm công bơm 50.000 đ/m3. - Cát Tân Châu, đá Hòn Sóc hoặc đá Antraco sàn 25, Xi măng Vicem PCB 40	Giá tới công trình trong bán kính ≤10km KĐT Phú Cường, xa hơn phụ thu 50.000 đ/m3	Giá tại thời điểm báo (tháng 04/2024). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.636.364
120	Vật liệu khác	Phụ gia R7	M3			Cty TNHH Xây dựng Quê Hương				Giá tại thời điểm báo (tháng 04/2024). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	63.636
121	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm	M3			Cty TNHH Xây dựng Quê Hương				Giá tại thời điểm báo (tháng 04/2024). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	72.727
122	Bê tông thương phẩm	Mác 200	M3	Độ sụt 12±2.		Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT		Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim)	Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá	Giá tại thời điểm báo (tháng 04/2024). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.354.091
123	Bê tông thương phẩm	Mác 250	M3	Độ sụt 12±2.		Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT		Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim)	Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá	Giá tại thời điểm báo (tháng 04/2024). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.444.545
124	Bê tông thương phẩm	Mác 300	M3	Độ sụt 12±2.		Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT		Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim)	Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá	Giá tại thời điểm báo (tháng 04/2024). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.535.454
125	Bê tông thương phẩm	Mác 300 Bền Sulfat	M3	Độ sụt 12±2.		Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT		Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim)	Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá	Giá tại thời điểm báo (tháng 04/2024). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.642.727

126	Bê tông thương phẩm	Mác 350	M3	Độ sụt 12±2.		Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT		Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim)	Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá	Giá tại thời điểm báo (tháng 04/2024). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.626.364
127	Bê tông thương phẩm	Mác 350 bền Sulfat	M3	Độ sụt 12±2.		Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT		Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim)	Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá	Giá tại thời điểm báo (tháng 04/2024). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.733.636
128	Bê tông thương phẩm	Mác 400	M3	Độ sụt 12±2.		Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT		Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim)	Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá	Giá tại thời điểm báo (tháng 04/2024). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	1.802.727
129	Bê tông thương phẩm	Mác 300, 20 độ C	M3	Độ sụt 12±2.		Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT		Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim)	Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá	Giá tại thời điểm báo (tháng 04/2024). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	2.090.000
130	Bê tông thương phẩm	Mác 350, bền sulfat, 20-25 độ C	M3	Độ sụt 12±2.		Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT		Giá chưa bao gồm công bơm - Cát Tân Châu, đá 1x2 Hòn Sóc, Xi măng PC50 Insee (Holcim)	Giá áp dụng trong bán kính 10km nội ô Thành phố Rạch Giá	Giá tại thời điểm báo (tháng 04/2024). Giá có thể thay đổi tùy theo giá nguyên vật liệu đầu vào	2.271.818
131	Vật liệu khác	Phụ gia R7	M3			Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT					72.727
132	Bê tông thương phẩm	Mác 200	M3	Độ sụt 12±2;		Cty CP VLXD CIC Thắng Anh		Giá chưa bao gồm công bơm		Theo báo giá tháng 04/2024 Cty CP VLXD CIC Thắng Anh	1.250.000
133	Bê tông thương phẩm	Mác 250	M3	Độ sụt 12±2;		Cty CP VLXD CIC Thắng Anh		Giá chưa bao gồm công bơm		Theo báo giá tháng 04/2024 Cty CP VLXD CIC Thắng Anh	1.342.593
134	Bê tông thương phẩm	Mác 300	M3	Độ sụt 12±2;		Cty CP VLXD CIC Thắng Anh		Giá chưa bao gồm công bơm		Theo báo giá tháng 04/2024 Cty CP VLXD CIC Thắng Anh	1.435.185
135	Bê tông thương phẩm	Mác 350	M3	Độ sụt 12±2;		Cty CP VLXD CIC Thắng Anh		Giá chưa bao gồm công bơm		Theo báo giá tháng 04/2024 Cty CP VLXD CIC Thắng Anh	1.527.778

136	Bê tông thương phẩm	Mác 200	M3	Độ sụt 10±2		Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành		Đơn giá BT vận chuyển đến công trình đổ xả; Giá chưa bao gồm công bơm 80.000 đ/m3	Giá tới công trình trên địa bàn TP Rạch Giá, bán kính ≤10km	Theo báo giá quí II năm 2024 Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành	1.272.728
137	Bê tông thương phẩm	Mác 250	M3	Độ sụt 10±2		Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành		Giá chưa bao gồm công bơm 80.000 đ/m3	Giá tới công trình trên địa bàn TP Rạch Giá, bán kính ≤10km	Theo báo giá quí II năm 2024 Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành	1.318.182
138	Bê tông thương phẩm	Mác 300	M3	Độ sụt 10±2		Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành		Giá chưa bao gồm công bơm 80.000 đ/m3	Giá tới công trình trên địa bàn TP Rạch Giá, bán kính ≤10km	Theo báo giá quí II năm 2024 Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành	1.363.637
139	Bê tông thương phẩm	Mác 350	M3	Độ sụt 10±2		Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành		Giá chưa bao gồm công bơm 80.000 đ/m3	Giá tới công trình trên địa bàn TP Rạch Giá, bán kính ≤10km	Theo báo giá quí II năm 2024 Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành	1.409.091
140	Bê tông thương phẩm	Mác 400	M3	Độ sụt 10±2		Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành		Giá chưa bao gồm công bơm 80.000 đ/m3	Giá tới công trình trên địa bàn TP Rạch Giá, bán kính ≤10km	Theo báo giá quí II năm 2024 Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành	1.454.546
141	Vật liệu khác	Phụ gia R7	M3			Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành		Giá chưa bao gồm công bơm 80.000 đ/m3	Giá tới công trình trên địa bàn TP Rạch Giá, bán kính ≤10km	Theo báo giá quí II năm 2024 Cty Cổ Phần Xây Dựng Phú Thành	63.637
142	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon 70-85W (dimming 5 cấp công suất, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)	Bộ				Nikkon Malaysia		Giá bán tại công trình	Cty TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	8.100.000
143	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon 110-125W (dimming 5 cấp công suất, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)	Bộ				Nikkon Malaysia		Giá bán tại công trình	Cty TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	10.350.000
144	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led năng lượng mặt trời Nikkon RA365-60W	Bộ				Nikkon Malaysia		Giá bán tại công trình	Cty TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	18.600.000
145	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led Nikkon Sigma (M) 120W (dimming 5 cấp công suất, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS)	Bộ				Nikkon Malaysia		Giá bán tại công trình	Cty TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	9.825.000
146	Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	Bộ				Taiiwan		Giá bán tại công trình	Cty TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	11.880.000
147	Vật tư ngành điện	Bộ đèn THGT nhắc lại D100 - Taiiwan	Bộ				Taiiwan		Giá bán tại công trình	Cty TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	5.580.000
148	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh không dây DCU	Bộ				Nikkon Malaysia		Giá bán tại công trình	Cty TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	127.500.000

149	Vật tư ngành điện	Bộ thu phát tín hiệu chiếu sáng thông minh không dây LCU	Bộ				Nikkon Malaysia		Giá bán tại công trình	Cty TNHH SX- TM & DV Đại Quang Phát	9.735.000
150	Vật tư ngành điện	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (40w-65w) Dimming 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002		Cty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1			Giá bán tại công trình	Theo báo giá quí II năm 2024	6.720.000
151	Vật tư ngành điện	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (70w-100w) Dimming 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002		Cty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1			Giá bán tại công trình	Theo báo giá quí II năm 2024	8.140.000
152	Vật tư ngành điện	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (105w-160w) Dimming 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002		Cty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1			Giá bán tại công trình	Theo báo giá quí II năm 2024	9.170.000
153	Vật tư ngành điện	Thiết bị điều khiển thông minh Z-Master	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002		Cty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1			Giá bán tại công trình	Theo báo giá quí II năm 2024	25.000.000
154	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời (40w-60w)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002		Cty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1			Giá bán tại công trình	Theo báo giá quí II năm 2024	9.600.000
155	Vật tư ngành điện	Đèn năng lượng mặt trời (60w-80w)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002		Cty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1			Giá bán tại công trình	Theo báo giá quí II năm 2024	15.500.000
156	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển Z-inlamp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002		Cty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1			Giá bán tại công trình	Theo báo giá quí II năm 2024	3.000.000
157	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn led chiếu sáng 40-60W, dim 5 cs (điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002		Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam			Giá bán tại công trình		6.730.000
158	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn led chiếu sáng 70-85W, dim 5 cs (điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2003		Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam			Giá bán tại công trình		7.650.000
159	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn led chiếu sáng STR03B 100W, chip LED NICHIA Nhật Bản, dim 5cs, chống sét 10Kv	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2004		Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam			Giá bán tại công trình		9.980.000
160	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED 90 - 106W, dim 5 cs (điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2005		Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam			Giá bán tại công trình		8.150.000
161	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED 110 - 123W, dim 5 cs (điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2006		Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam			Giá bán tại công trình		9.890.000
162	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED 130 - 150W, dim 5 cs (điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2007		Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam			Giá bán tại công trình		10.650.000
163	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn led chiếu sáng 60W, dim 5 cs - LHT Lighting	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh			Giá bán tại công trình		6.250.000
164	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn led chiếu sáng 100W, dim 5 cs LHT Lighting	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh			Giá bán tại công trình		8.450.000

165	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn led chiếu sáng 120W, dim 5 cs - LHT Lighting	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh			Giá bán tại công trình		10.250.000
166	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn led chiếu sáng 150W, dim 5 cs - LHT Lighting	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh			Giá bán tại công trình		11.150.000
167	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn đường LED năng lượng mặt trời 60W, dim 5 cs - LHT Lighting	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh			Giá bán tại công trình		8.860.000
168	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn đường LED năng lượng mặt trời 100W, dim 5 cs - LHT Lighting	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh			Giá bán tại công trình		10.520.000
169	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn đường LED năng lượng mặt trời 200W, dim 5 cs - LHT Lighting	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh			Giá bán tại công trình		13.780.000
170	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn đường LED năng lượng mặt trời LHT Lighting LHT - SKY300 (60W-90W), điều khiển công suất có remode	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh			Giá bán tại công trình		11.890.000
171	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn đường LED năng lượng mặt trời LHT Lighting LHT - SKY300 (100W-150W), điều khiển công suất có remode	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh			Giá bán tại công trình		15.235.000
172	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn đường LED năng lượng mặt trời LHT Lighting LHT - SKY300 (160W-200W), điều khiển công suất có remode	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007		Cty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh			Giá bán tại công trình		19.668.000
173	Vật tư ngành điện	Đèn Led công suất 36-40W	Bộ						Giá bán tại công trình	Cty TNHH SX TM Quang Việt	3.150.000
174	Vật tư ngành điện	Đèn Led công suất 61-75W	Bộ						Giá bán tại công trình	Cty TNHH SX TM Quang Việt	5.250.000
175	Vật tư ngành điện	Đèn Led công suất 91-100W	Bộ						Giá bán tại công trình	Cty TNHH SX TM Quang Việt	6.450.000
176	Vật tư ngành điện	Đèn Led công suất 116-120W	Bộ						Giá bán tại công trình	Cty TNHH SX TM Quang Việt	7.950.000
177	Vật tư ngành điện	Đèn Led công suất 131-135W	Bộ						Giá bán tại công trình	Cty TNHH SX TM Quang Việt	8.450.000
178	Vật tư ngành điện	Đèn Led công suất 151-160W	Bộ						Giá bán tại công trình	Cty TNHH SX TM Quang Việt	8.950.000
179	Vật tư ngành điện	Trụ đèn trang trí cao 2,4m (đế NouVo, thân nhôm D108)	Trụ						Giá bán tại công trình	Cty TNHH SX TM Quang Việt	4.250.000
180	Vật tư ngành điện	Trụ đèn trang trí cao 2,4m (đế PINE, thân nhôm D90)	Trụ						Giá bán tại công trình	Cty TNHH SX TM Quang Việt	4.050.000

181	Vật tư ngành điện	Trụ đèn STK trụ 6m x 3m, dạng cánh cung lắp cần đèn đơn	Trụ						Giá bán tại công trình	Cty TNHH SX TM Quang Việt	7.850.000
182	Vật tư ngành điện	Trụ đèn STK trụ 8m x 4m, dạng cánh cung lắp cần đèn đơn	Trụ						Giá bán tại công trình	Cty TNHH SX TM Quang Việt	7.850.000
183	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường AXIS LED SMD 60W-75W. Dim 5 cs, kết nối 1-10V/Dali, hiệu suất phát quang >= 140lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chíp LED 5050 chuẩn LM80	Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn			Giá bán tại công trình	Bảo hành 5 năm	6.500.000
184	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường AXIS LED SMD 80W-105W. Dim 5 cs, kết nối 1-10V/Dali, hiệu suất phát quang >= 140lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chíp LED 5050 chuẩn LM80	Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn			Giá bán tại công trình	Bảo hành 5 năm	7.950.000
185	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường AXIS LED SMD 110W-135W. Dim 5 cs, kết nối 1-10V/Dali, hiệu suất phát quang >= 140lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chíp LED 5050 chuẩn LM80	Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn			Giá bán tại công trình	Bảo hành 5 năm	8.550.000
186	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường NLMT MM-TSSE02 LED 80W - Tích hợp PIN LiFePO4 sạc đầy với 6h nắng/NLmt	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	Tích hợp PIN LiFePO4 sạc đầy với 6H nắng/NLMT	Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn			Giá bán tại công trình	Bảo hành 5 năm	18.200.000
187	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường NLMT MM-TSSE02 LED 100W - Tích hợp PIN LiFePO4 sạc đầy với 6h nắng/NLmt	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	Tích hợp PIN LiFePO4 sạc đầy với 6H nắng/NLMT	Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn			Giá bán tại công trình	Bảo hành 5 năm	25.600.000
188	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường ORBIT LED SMD 110W-135W. Dim 5 cs, kết nối 1-10V/Dali, hiệu suất phát quang >= 140lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chíp LED 5050 chuẩn LM80	Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn			Giá bán tại công trình	Bảo hành 5 năm	8.700.000
189	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường RYLAI LED SMD 60W-75W. Dim 5 cs, kết nối 1-10V/Dali, hiệu suất phát quang >= 140lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chíp LED 5050 chuẩn LM80	Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn			Giá bán tại công trình	Bảo hành 5 năm	6.700.000
190	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường RYLAI LED SMD 80W-105W. Dim 5 cs, kết nối 1-10V/Dali, hiệu suất phát quang >= 140lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chíp LED 5050 chuẩn LM80	Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn			Giá bán tại công trình	Bảo hành 5 năm	8.050.000

191	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường RYLAI LED SMD 110W-135W. Dim 5 cs, kết nối 1-10V/Dali, hiệu suất phát quang >= 140lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	IP66, Chống sét 20KV/20KA, Chíp LED 5050 chuẩn LM80	Cty TNHH Cung Cấp Chiếu Sáng Trung Sơn			Giá bán tại công trình	Bảo hành 5 năm	8.850.000
192	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led MB02-400w (TCVN 7722-1:2017)	Cái	TCVN 7723-1-2017); TCVN 7722-2-3-2019); (ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015)		Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		5.817.000
193	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố PI-150w, Dim	Cái	TCVN 7723-1-2017); TCVN 7722-2-3-2019); (ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015); (QCVN 19/2019/BKHCN)		Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		5.209.400
194	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-Win max -100W, Dim Dali	Cái	TCVN 7723-1-2017); TCVN 7722-2-3-2019); (ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015)		Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		11.739.000
195	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố A-Win max -150W, Dim Dali	Cái	TCVN 7723-1-2017); TCVN 7722-2-3-2019); (ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015)		Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		13.139.000
196	Vật tư ngành điện	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x1000)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015)	Chất liệu thép C45 hoặc CT3	Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		700.000
197	Vật tư ngành điện	Cột DC01 đế gang cho cột thép	Cái	(TCCS 01:2018/CSMB)		Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		6.503.000

198	Vật tư ngành điện	Cột thép - Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015)		Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		4.055.800
199	Vật tư ngành điện	Cần đèn - Cần đơn MB04-D, MB05-D, MB07-D, MB08-D, MB09-D, MB10-D (lắp vào thân cột thép)	Cái	(ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015)	Chất liệu: Thép SS400; Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123; Vươn: 1200mm hoặc 1500mm; Cột lắp công trình đèn công viên, đường phố, khu đô thị...	Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		1.929.200
200	Vật tư ngành điện	Cần đèn - Cần kép MB04-K, MB05-K, MB07-K, MB08-K, MB09-K, MB10-K (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	(ISO 14001:2015); (ISO 9001:2015)		Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		2.263.800
201	Vật tư ngành điện	Bộ lưu điện dự phòng UPS 1400Va-1500Va và Ac quy	Bộ	(TCCS 01:2018/CSMB)		Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		44.800.000
202	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A-150A (vỏ tủ tôn)	Bộ	(TCCS 01:2018/CSMB)		Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc			Giá bán tại công trình		27.900.000
203	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 30W.PLUS 5000K	Cái			Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông			Giá bán tại công trình		910.000
204	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 100W.PLUS 5000K	Cái			Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông			Giá bán tại công trình		4.100.000
205	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường CSD02 200W.PLUS 5000K	Cái			Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông			Giá bán tại công trình		11.531.000
206	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu pha NLMT CP02.SL.RF.100W	Cái			Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông			Giá bán tại công trình		4.600.000
207	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 200W.V2 6500K	Cái			Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông			Giá bán tại công trình		1.861.111

208	Vật tư ngành điện	Đèn Led sân vườn NLMT DSV01.SL.2W 3000K	Cái			Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông			Giá bán tại công trình		1.390.000
209	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển thông minh TĐK CS IOT 50A	Cái			Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông			Giá bán tại công trình		80.000.000
210	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển đèn đường RD.CSD.ĐK01	Cái			Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông			Giá bán tại công trình		3.600.000
211	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố CTP-DOPING 80W	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-2:2019; quy chuẩn QCVN 19:2019/BKHCN					Giá bán tại công trình	Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power	7.800.000
212	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố CTP-DOPING 100W	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-2:2019; quy chuẩn QCVN 19:2019/BKHCN					Giá bán tại công trình	Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power	8.900.000
213	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố CTP-DOPING 120W	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-2:2019; quy chuẩn QCVN 19:2019/BKHCN					Giá bán tại công trình	Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power	9.300.000
214	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố CTP-DOPING 150W	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-2:2019; quy chuẩn QCVN 19:2019/BKHCN					Giá bán tại công trình	Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power	9.600.000
215	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố CTP-DOPING 200W	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-2:2019; quy chuẩn QCVN 19:2019/BKHCN					Giá bán tại công trình	Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power	14.600.000
216	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố CTP-SHARK 60W	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-2:2019; quy chuẩn QCVN 19:2019/BKHCN					Giá bán tại công trình	Cty Cổ Phần Cường Thịnh Power	4.900.000

217	Vật tư ngành điện	Led pha 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) - FLD5-100T/V	Cái	TCVN 7722-2-3:2007 và TCVN 7186: 2018; CNHQ số:VIC/23.HQ/18.02.0605 đến ngày 07/07/2026 và Số: VIC/23.HQ/18.01.0403 đến ngày 12/05/2026	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	MPE, Việt Nam			Giá bán tại công trình	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	2.721.400
218	Vật tư ngành điện	Led pha 200W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) - FLD5-200T/V	Cái	TCVN 7722-2-3:2007 và TCVN 7186: 2018; CNHQ số:VIC/23.HQ/18.02.0605 đến ngày 07/07/2026 và Số: VIC/23.HQ/18.01.0403 đến ngày 12/05/2026	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	MPE, Việt Nam			Giá bán tại công trình	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	5.174.400
219	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 150W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) - LST2-150T/V	Cái	TCVN 7722-2-3:2007 và TCVN 7186: 2018; CNHQ số:VIC/23.HQ/18.02.0605 đến ngày 07/07/2026 và Số: VIC/23.HQ/18.01.0403 đến ngày 12/05/2026	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	MPE, Việt Nam			Giá bán tại công trình	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	3.645.300
220	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) - LST3-100T/V	Cái	TCVN 7722-2-3:2007 và TCVN 7186: 2018; CNHQ số:VIC/23.HQ/18.02.0605 đến ngày 07/07/2026 và Số: VIC/23.HQ/18.01.0403 đến ngày 12/05/2026	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	MPE, Việt Nam			Giá bán tại công trình	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	3.488.000
221	Vật tư ngành điện	VC-0,50 (F 0,80)-300/500V	Mét	TCVN 6610-3		Cadivi				Bảng giá niêm yết tại địa chỉ website http://www.cadivi-vn.com/vn/bang-gia.html cũng được xem là một phần của Công bố giá VLXD này	2.250
222	Vật tư ngành điện	VC-1,00 (F 1,13)-300/500V	Mét	TCVN 6610-3	Chứng chỉ: CE; RoHS	Cadivi					3.730

223	Vật tư ngành điện	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV	Mét	TC AS/NZS 5000.1	Dây điện bọc nhựa PVC 0,6/1 kV	Cadivi						7.710
224	Vật tư ngành điện	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV	Mét	TC AS/NZS 5000.1	Dây điện bọc nhựa PVC 0,6/1 kV	Cadivi						10.990
225	Vật tư ngành điện	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV	Mét	TC AS/NZS 5000.1	Dây điện bọc nhựa PVC 0,6/1 kV	Cadivi						17.820
226	Vật tư ngành điện	VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500V	Mét	TCVN 6610-5	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V	Cadivi						8.860
227	Vật tư ngành điện	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500V	Mét	TCVN 6610-5	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V	Cadivi						12.480
228	Vật tư ngành điện	VCmo-2x6-(2x7x12/0,3)-300/500V	Mét	TCVN 6610-5	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V	Cadivi						45.420
229	Vật tư ngành điện	CV-1,5 (7/0,52)-0,6/1 kV	Mét	TC AS/NZS 5000.1	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1 kV	Cadivi						5.720
230	Vật tư ngành điện	CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1 kV	Mét	TC AS/NZS 5000.1	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1 kV	Cadivi						9.320
231	Vật tư ngành điện	CV-10 (7/1,35)-0,6/1 kV	Mét	TC AS/NZS 5000.1	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1 kV	Cadivi						34.300
232	Vật tư ngành điện	CVV-1,5 (1x7/0,52)-0,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1 kV	Cadivi						9.010
233	Vật tư ngành điện	CVV-6,0 (1x7/1,04)-0,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1 kV	Cadivi						26.550
234	Vật tư ngành điện	CVV-25-0,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1 kV	Cadivi						95.400
235	Vật tư ngành điện	CVV-50-0,6/1kV	Mét	TCVN 5935-1	Cáp điện lực hạ thế 0,6/1 kV	Cadivi						176.740
236	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn mềm Vcm-300/500V (ruột đồng, cách điện PVC)	Mét	TCVN 6610-3	VCm-0.5 (1x16/0.2)-300/500V	Daphaco (Lion)	Việt Nam					2.055
237	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn mềm Vcm-300/500V (ruột đồng, cách điện PVC)	Mét	TCVN 6610-3	VCm-1 (1x32/0.2)-300/500V	Daphaco (Lion)	Việt Nam					3.664
238	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn mềm Vcm-300/500V (ruột đồng, cách điện PVC)	Mét	TCVN 6610-3	VCm-2.5 (1x50/0.25)-450/750V	Daphaco (Lion)	Việt Nam					8.618
239	Vật tư ngành điện	Dây điện dẹp mềm Vcmo-300/500V (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500V	Daphaco (Lion)	Việt Nam					8.473

240	Vật tư ngành điện	Dây điện dẹp mềm Vcmo-300/500V (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500V	Daphaco (Lion)	Việt Nam					11.936
241	Vật tư ngành điện	Dây điện dẹp mềm Vcmo-300/500V (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x6-(2x7x12/0,3)-300/500V	Daphaco (Lion)	Việt Nam					43.436
242	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV-06/1KV-AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	CV-1,5 (7/0,52)-0,6/1 kV	Daphaco (Lion)	Việt Nam					5.482
243	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV-06/1KV-AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	CV-1,5 (7/0,52)-0,6/1 kV	Daphaco (Lion)	Việt Nam					8.945
244	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế CV-06/1KV-AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	CV-1,5 (7/0,52)-0,6/1 kV	Daphaco (Lion)	Việt Nam					32.936
245	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-2x1,5 (2x7/0,52) - 300/500V	Daphaco (Lion)	Việt Nam					17.718
246	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế CVV-300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		TCVN 6610-4	CVV-2x6 (2x7/1,04) - 300/500V	Daphaco (Lion)	Việt Nam					51.936
247	Vật tư ngành điện	Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935		Việt Thái		Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)		Cty CP Dây cáp điện Việt Thái (Biên Hòa - Đồng Nai)		5.390
248	Vật tư ngành điện	Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935		Việt Thái		Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)		Cty CP Dây cáp điện Việt Thái (Biên Hòa - Đồng Nai)		8.910
249	Vật tư ngành điện	Cáp CV 4mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935		Việt Thái		Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)		Cty CP Dây cáp điện Việt Thái (Biên Hòa - Đồng Nai)		13.420
250	Vật tư ngành điện	Cáp CV 6mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935		Việt Thái		Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)		Cty CP Dây cáp điện Việt Thái (Biên Hòa - Đồng Nai)		19.690
251	Vật tư ngành điện	Cáp CV 10mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935		Việt Thái		Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)		Cty CP Dây cáp điện Việt Thái (Biên Hòa - Đồng Nai)		32.670
252	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmd 2x1.5mm2 (2x30/0,25)-0.6/1kV	Mét	AS/NZS 5000 1:2005		Việt Thái		Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)		Cty CP Dây cáp điện Việt Thái (Biên Hòa - Đồng Nai)		10.450
253	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmd 2x2.5mm2 (2x50/0,25) - 0.6/1kV	Mét	AS/NZS 5000 1:2005		Việt Thái		Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)		Cty CP Dây cáp điện Việt Thái (Biên Hòa - Đồng Nai)		16.940

254	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt 3x1.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3		Việt Thái		Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)		Cty CP Dây cáp điện Việt Thái (Biên Hòa - Đồng Nai)	18.590
255	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt 3x2.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3		Việt Thái		Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)		Cty CP Dây cáp điện Việt Thái (Biên Hòa - Đồng Nai)	29.150
256	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt 4x1.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3		Việt Thái		Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)		Cty CP Dây cáp điện Việt Thái (Biên Hòa - Đồng Nai)	23.870
257	Vật tư ngành điện	Dây điện VCmt 4x2.5mm2 300/500V	Mét	TCVN 6610-3; IEC 60227-3		Việt Thái		Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)		Cty CP Dây cáp điện Việt Thái (Biên Hòa - Đồng Nai)	37.620
258	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 1.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935		Việt Thái		Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)		Cty CP Dây cáp điện Việt Thái (Biên Hòa - Đồng Nai)	7.590
259	Vật tư ngành điện	Cáp CXV 2.5mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935		Việt Thái		Giá bao gồm phí VC đến chân công trình (đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000đ)		Cty CP Dây cáp điện Việt Thái (Biên Hòa - Đồng Nai)	11.330
260	Vật liệu khác	Đinh các loại	Kg								22.727
261	Vật liệu khác	Bulon 6mmx50mm	Con								1.000
262	Vật liệu khác	Len Đào đất	Cái								15.000
263	Vật liệu khác	Len trộn hồ	Cái								22.000
264	Vật liệu khác	Súng bắn keo	Cái								12.000
265	Vật liệu khác	Keo kiếng	Chai								26.000
266	Vật liệu khác	Phèn chua	Kg								10.000
267	Vật liệu khác	Giấy dầu loại I	M2								16.110
268	Vật liệu khác	A dao	Kg								20.000
269	Vật liệu khác	Giấy nhám 100 Trung quốc	Tờ								800

270	Vật liệu khác	Giấy nhám 100 VN	Tờ								700
271	Vật liệu khác	Vôi cục	Kg								5.000
272	Vật liệu khác	Oxy (chai khí nén 6m3)	Chai								90.000
273	Vật liệu khác	Đất đèn	Kg								25.000
274	Vật liệu khác	Que hàn C.32-VN	Kg								25.000
275	Vật liệu khác	Que hàn C.47-Hàn Quốc	Kg								165.000
276	Vật liệu khác	Đinh vít bắn tole	Con								636
277	Vật liệu khác	Đinh dù nhôm	Kg								35.000
278	Vật liệu khác	Lưới B40 cao 1,8m	Kg	1m2 = 1,667 Kg							18.182
279	Vật liệu khác	Lưới B40 cao 1,2m	Kg	1m2 = 1,667 Kg							18.182
280	Vật liệu khác	Kẽm buộc 1 ly	Kg								22.727
281	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT12 (kN/m)	M2			Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đến công trình		Theo báo giá tháng 04/2024 của Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	11.800
282	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT20 (kN/m)	M2			Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đến công trình		Theo báo giá tháng 04/2024 của Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	20.200
283	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	M2			Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đến công trình		Theo báo giá tháng 04/2024 của Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	19.400
284	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	M2			Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đến công trình		Theo báo giá tháng 04/2024 của Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	30.100
285	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	M2			Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đến công trình		Theo báo giá tháng 04/2024 của Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	35.900

286	Vật liệu khác	Bấc thấm APT-T7	m			Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đến công trình		Theo báo giá tháng 04/2024 của Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	4.200
287	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m2			Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đến công trình		Theo báo giá tháng 04/2024 của Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	104.200
288	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m2			Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đến công trình		Theo báo giá tháng 04/2024 của Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	90.000
289	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 600	m2			Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đến công trình		Theo báo giá tháng 04/2024 của Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu	64.900
290	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật 3 trục Tensar TX 150	m2			Công ty TNHH XD & TM Châu Thịnh					69.300
291	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật gia cố BTN Tensar AX5-GN	m2			Công ty TNHH XD & TM Châu Thịnh					123.200
292	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật đa trục Tensar HX5.5	m2			Công ty TNHH XD & TM Châu Thịnh					78.100
293	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt PR12 (12kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	Quy cách :4x225m	Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phú Thành Phát		Giá đến công trình		Theo báo giá Quí II/2024 của Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phú Thành Phát	9.300
294	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt PR15 (15kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	Quy cách :4x175m	Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phú Thành Phát		Giá đến công trình		Theo báo giá Quí II/2024 của Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phú Thành Phát	11.300
295	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt GT10 (100/50 kN/m)	m2	TCVN 9844-2013	Quy cách :3,5x320m	Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phú Thành Phát		Giá đến công trình		Theo báo giá Quí II/2024 của Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phú Thành Phát	15.400
296	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt GT20 (200/50 kN/m)	m2	TCVN 9844-2013	Quy cách :3,5x320m	Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phú Thành Phát		Giá đến công trình		Theo báo giá Quí II/2024 của Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phú Thành Phát	20.500
297	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống Hố ga thu nước mưa và ngăn mùi - Vỉa hè 780x380x1250mm (chưa gồm ống PVC và co, cút, công lắp...)	Bộ	TCVN 10333-1:2014		Cty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam		Giá đến công trình			8.093.519

298	Bê tông đúc sẵn	cấu kiện Kè bê tông cốt sợi H=4m L=1,5m	Cấu kiện	TCVN 12604-1-2019-TCVN 12604-2-2019		Cty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam		Giá đến công trình			29.200.926
299	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống Hố ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SiGen - 01B, kích thước 840x440x670mm (chưa bao gồm: ống nhựa, co nối, công lắp,...)	Bộ			Cty TNHH SiGen					10.200.000
300	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống Hố ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SiGen - 03B, kích thước 840x440x540mm (chưa bao gồm: ống nhựa, co nối, công lắp,...)	Bộ			Cty TNHH SiGen					7.700.000
301	Bê tông đúc sẵn	Song chắn rác bê tông siêu tính năng (UHPC) 450x1000mm, cấp tải C250 (25 tấn)	Cái			Công ty Cổ phần bê tông ly tâm Thủ Đức 1					2.150.000
302	Bê tông đúc sẵn	Nắp hố ga bê tông siêu tính năng (UHPC) đường kính 643mm, cấp tải C250 (25 tấn) (bao gồm 1 nắp và 1 khung bao)	Cái			Công ty Cổ phần bê tông ly tâm Thủ Đức 1					3.440.000
303	Vật liệu tấm lợp, bao che	Lan can người đi bộ, lan can xe đạp, lan can dùng kết hợp - bê tông siêu tính năng (UHPC), hình dáng công nghiệp	md			Công ty Cổ phần bê tông ly tâm Thủ Đức 1					1.450.000
304	Bê tông đúc sẵn	Lan can người đi bộ, lan can xe đạp, lan can dùng kết hợp - bê tông siêu tính năng (UHPC), hình dáng mỹ thuật	md			Công ty Cổ phần bê tông ly tâm Thủ Đức 1					2.485.000
305	Vật liệu khác	Neoweb 356-50	m2	Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; KT ô ngăn 260mmx224mm (theo TCVN 10544:2014)		Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO					144.794

306	Vật liệu khác	Neoweb 356-100	m2	Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; KT ô ngăn 260mmx224mm (theo TCVN 10544:2014)		Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO					279.144
307	Vật liệu khác	Neoweb 660-50	m2	Neoweb 660: Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; KT ô ngăn 500mmx420mm (theo TCVN 10544:2014)		Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO					90.912
308	Vật liệu khác	Neoweb 660-100	m2	Neoweb 660: Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; KT ô ngăn 500mmx420mm (theo TCVN 10544:2014)		Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO					174.940
309	Vật liệu khác	Neoweb cải tiến 445-75	m2	Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mối hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; KT ô ngăn danh định 340mmx290mm (theo TCVN 10544:2014)		Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO					110.308

310	Vật liệu khác	Neoweb cải tiến 445-120	m2	Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mối hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; KT ô ngăn danh định 340mmx290mm (theo TCVN 10544:2014)		Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO					183.545
311	Vật liệu khác	Neoweb cải tiến 712-75	m2	Neoweb cải tiến 712: Khoảng cách mối hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; KT ô ngăn danh định 520mmx480mm (theo TCVN 10544:2014)		Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO					66.908
312	Vật liệu khác	Neoweb cải tiến 712-120	m2	Neoweb cải tiến 712: Khoảng cách mối hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; KT ô ngăn danh định 520mmx480mm (theo TCVN 10544:2014)		Cty Cổ phần Khoa học PYTAGO					111.212
313	Đá nhân tạo	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 40x40 (Màu nhạt)	M2	Loại I	40x40 cm	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera Việt Nam	Nhà máy Long Thành - Đồng Nai			Theo báo giá tháng 04/2024 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm Sứ Taicera Cần Thơ	179.739
314	Đá nhân tạo	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 60x30 (Màu nhạt)	M2	Loại I	60x30 cm	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera Việt Nam	Nhà máy Long Thành - Đồng Nai			Theo báo giá tháng 04/2024 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm Sứ Taicera Cần Thơ	266.884
315	Đá nhân tạo	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 60x60 (Màu nhạt)	M2	Loại I	60x60 cm	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera Việt Nam	Nhà máy Long Thành - Đồng Nai			Theo báo giá tháng 04/2024 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm Sứ Taicera Cần Thơ	266.884

316	Đá nhân tạo	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 (Màu nhạt)	M2	Loại I	60x60 cm	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera Việt Nam	Nhà máy Long Thành - Đồng Nai			Theo báo giá tháng 04/2024 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm Sứ Taicera Cần Thơ	255.992
317	Đá nhân tạo	Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80 (Màu nhạt)	M2	Loại I	80x80 cm	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera Việt Nam	Nhà máy Long Thành - Đồng Nai			Theo báo giá tháng 04/2024 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm Sứ Taicera Cần Thơ	321.351
318	Đá nhân tạo	Gạch Granite KT 60x60cm	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 14/2023/DNSX-VLXD đến ngày 12/02/2026	60x60cm	Cty Cổ phần KD Gạch Ốp Lát Viglacera				Viglacera Tiên Sơn (in kỹ thuật số)	317.273
319	Đá nhân tạo	Gạch Granite KT 80x80cm	M2	Loại I	80x80cm	Cty Cổ phần KD Gạch Ốp Lát Viglacera				Viglacera Tiên Sơn (in kỹ thuật số)	385.273
320	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic KT 30x60cm	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 1090 đến ngày 20/06/2026	30x60cm	Cty Cổ phần KD Gạch Ốp Lát Viglacera				Viglacera Thăng Long (kỹ thuật số)	211.273
321	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic KT 30x45cm	M2	Loại I	30x45cm	Cty Cổ phần KD Gạch Ốp Lát Viglacera				Viglacera Thăng Long (kỹ thuật số)	183.273
322	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic KT 30x30cm	M2	Loại I TCVN 13113:2020 QCVN 16:2019/BXD Giấy CNHQ số: 112/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/6/2026	30x30cm	Tổng Cty Cổ phần KD Gạch Ốp Lát Viglacera				Viglacera Hà Nội (kỹ thuật số)	187.273

323	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic KT 50x50cm	M2	Loại I	50x50cm	Tổng Cty Cổ phần KD Gạch Ốp Lát Viglacera				Viglacera Hà Nội (kỹ thuật số)	173.273
324	Gạch ốp lát	Gạch ceramic men mờ 25x25	M2	Loại I	25x25cm	Cty CP Đồng Tâm	Nhà máy Bến Lức - Long An			Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	147.182
325	Gạch ốp lát	Gạch ceramic men mờ 30x30	M2	Loại I	30x30cm	Cty CP Đồng Tâm	Nhà máy Bến Lức - Long An			Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	177.273
326	Gạch ốp lát	Gạch ceramic men bóng 30x60	M2	Loại I	30x60cm	Cty CP Đồng Tâm	Nhà máy Bến Lức - Long An			Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	244.545
327	Gạch ốp lát	Gạch ceramic men bóng 40x40	M2	Loại I	40x40cm	Cty CP Đồng Tâm	Nhà máy Bến Lức - Long An			Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	157.545
328	Gạch ốp lát	Gạch ceramic men bóng 60x60	M2	Loại I	60x60cm	Cty CP Đồng Tâm	Nhà máy Bến Lức - Long An			Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	244.454
329	Gạch ốp lát	Gạch ceramic men bóng 25x40	M2	Loại I	25x40cm	Cty CP Đồng Tâm	Nhà máy Bến Lức - Long An			Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	128.182
330	Gạch ốp lát	Ceramic không mài cạnh 25x40	M2	Loại I; QCVN 16:2019BXD GCN hợp quy số: 208/2021/DNSX-VLXD đến ngày 21/12/2024	25x40cm	Tập đoàn Prime group	Việt Nam			CTY TNHH MTV TM & XNK PRIME	99.510
331	Gạch ốp lát	Ceramic không mài cạnh 30x30	M2	Loại I; QCVN 16:2019BXD GCN hợp quy số: 208/2021/DNSX-VLXD đến ngày 21/12/2024	30x30cm	Tập đoàn Prime group	Việt Nam			CTY TNHH MTV TM & XNK PRIME	101.650
332	Gạch ốp lát	Ceramic không mài cạnh 40x40	M2	Loại I; QCVN 16:2019BXD GCN hợp quy số: 208/2021/DNSX-VLXD đến ngày 21/12/2024	40x40cm	Tập đoàn Prime group	Việt Nam			CTY TNHH MTV TM & XNK PRIME	98.440
333	Gạch ốp lát	Ceramic mài cạnh 50x50	M2	Loại I; QCVN 16:2019BXD GCN hợp quy số: 208/2021/DNSX-VLXD đến ngày 21/12/2024	50x50cm	Tập đoàn Prime group	Việt Nam			CTY TNHH MTV TM & XNK PRIME	123.050

334	Gạch ốp lát	Porcelain men bóng mài cạnh 60x60	M2	Loại I; QCVN 16:2019BXD GCN hợp quy số: 208/2021/DNSX-VLXD đến ngày 21/12/2024	60x60cm	Tập đoàn Prime group	Việt Nam			CTY TNHH MTV TM & XNK PRIME	242.890
335	Gạch ốp lát	Porcelain bóng/ mờ mài cạnh 80x80	M2	Loại I; QCVN 16:2019BXD GCN hợp quy số: 208/2021/DNSX-VLXD đến ngày 21/12/2024	80x80cm	Tập đoàn Prime group	Việt Nam			CTY TNHH MTV TM & XNK PRIME	349.890
336	Gạch ốp lát	Ceramic Xương đỏ, mài cạnh 60x60	M2	Loại I; QCVN 16:2019BXD GCN hợp quy số: 208/2021/DNSX-VLXD đến ngày 21/12/2024	60x60cm	Tập đoàn Prime group	Việt Nam			CTY TNHH MTV TM & XNK PRIME	141.240
337	Gạch ốp lát	Ceramic Xương đỏ, mài cạnh 30x60	M2	Loại I; QCVN 16:2019BXD GCN hợp quy số: 208/2021/DNSX-VLXD đến ngày 21/12/2024	30x60cm	Tập đoàn Prime group	Việt Nam			CTY TNHH MTV TM & XNK PRIME	145.520
338	Đá nhân tạo	Gạch Granite - Bề mặt bóng KT 60x60	M2	Loại I; QCVN 16:2019/BXD GCN số:52-15 (CNYM1-CNL-2021 đến ngày 13/8/2024	60x60cm	CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ	Nhà máy Thuận An - Bình Dương				256.481
339	Đá nhân tạo	Gạch Granite - Bề mặt bóng KT 30x60	M2	Loại I; QCVN 16:2019/BXD GCN số:52-15 (CNYM1-CNL-2021 đến ngày 13/8/2024	30x60cm	CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ	Nhà máy Thuận An - Bình Dương				275.000
340	Đá nhân tạo	Gạch Granite - Bề mặt bóng KT 80x80	M2	Loại I; QCVN 16:2019/BXD GCN số:52-15 (CNYM1-CNL-2021 đến ngày 13/8/2024	80x80cm	CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ	Nhà máy Thuận An - Bình Dương				335.185
341	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic ốp lát - Bề mặt bóng/mờ KT 60x60	M2	Loại I; QCVN 16:2019/BXD GCN số:52-15 (CNYM1-CNL-2021 đến ngày 13/8/2024	60x60cm	CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ	Nhà máy Thuận An - Bình Dương				182.407

342	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic ốp lát - Bề mặt bóng/mờ KT 30x60	M2	Loại I; QCVN 16:2019/BXD GCN số:52-15 (CNYM1-CNL-2021 đến ngày 13/8/2024	30x60cm	CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ	Nhà máy Thuận An - Bình Dương				200.926
343	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic ốp lát KT 40x80	M2	Loại I; QCVN 16:2019/BXD GCN số:52-15 (CNYM1-CNL-2021 đến ngày 13/8/2024	40x80cm	CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ	Nhà máy Thuận An - Bình Dương				247.222
344	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic ốp lát KT 15x60	M2	Loại I; QCVN 16:2019/BXD GCN số:52-15 (CNYM1-CNL-2021 đến ngày 13/8/2024	15x60cm	CTY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ý MỸ	Nhà máy Thuận An - Bình Dương				179.630
345	Gạch ốp lát	Gạch lát nền KT 60x60 đá bóng	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số N1.Q5.17.076 đến ngày 13/01/2025	60x60cm	Công Ty TNHH Gạch Men Nhà Ý	KCN Bà Rịa - Vũng Tàu			Theo báo giá tháng 04/2024 của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh	185.000
346	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 30x60 ceramic men mờ	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số N1.Q5.17.076 đến ngày 13/01/2025	30x60cm	Công Ty TNHH Gạch Men Nhà Ý	KCN Bà Rịa - Vũng Tàu			Theo báo giá tháng 04/2024 của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh	136.000
347	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain men bóng/mờ kích thước 30x60 cm	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1695 (mã số 1695-23-02/04) đến ngày 13/09/2026	30x60cm	Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam				239.000
348	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic men bóng/mờ kích thước 30x60cm	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1695 (mã số 1695-23-02/04) đến ngày 13/09/2026	30x60cm	Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam				135.000
349	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain men bóng/mờ kích thước 40x80 cm	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1695 (mã số 1695-23-02/04) đến ngày 13/09/2026	40x80cm	Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam				310.000

350	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain men bóng/mờ kích thước 60x60 cm	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1695 (mã số 1695-23-02/04) đến ngày 13/09/2026	60x60cm	Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam				230.000
351	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic men bóng/mờ kích thước 60x60cm	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1695 (mã số 1695-23-02/04) đến ngày 13/09/2026	60x60cm	Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam				135.000
352	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain men bóng/mờ kích thước 80x80 cm	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1695 (mã số 1695-23-02/04) đến ngày 13/09/2026	80x80cm	Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Á Mỹ	Việt Nam				310.000
353	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 60x60 Ceramic	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1078 (mã số 1078-23-03); HT 3295/5.23.15 đến ngày 25/12/2026		Công ty cổ phần TaSa Group	Việt Nam			Công ty TNHH Thanh Long Xuyên	125.000
354	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 60x60 đá bóng (Porcelain)	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1078 (mã số 1078-23-03); HT 3295/5.23.15 đến ngày 25/12/2026		Công ty cổ phần TaSa Group	Việt Nam			Công ty TNHH Thanh Long Xuyên	173.148
355	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 60x60 đá nhám (Matt)	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1078 (mã số 1078-23-03); HT 3295/5.23.15 đến ngày 25/12/2026		Công ty cổ phần TaSa Group	Việt Nam			Công ty TNHH Thanh Long Xuyên	177.778
356	Gạch ốp lát	Gạch lát nền 80x80 đá bán sứ (semi porcelain)	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1078 (mã số 1078-23-03); HT 3295/5.23.15 đến ngày 25/12/2026		Công ty cổ phần TaSa Group	Việt Nam			Công ty TNHH Thanh Long Xuyên	218.519
357	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường 30x60 Ceramic	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1078 (mã số 1078-23-03); HT 3295/5.23.15 đến ngày 25/12/2026		Công ty cổ phần TaSa Group	Việt Nam			Công ty TNHH Thanh Long Xuyên	136.111

358	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường 40x80 Ceramic	M2	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 1078 (mã số 1078-23-03); HT 3295/5.23.15 đến ngày 25/12/2026		Công ty cổ phần TaSa Group	Việt Nam			Công ty TNHH Thanh Long Xuyên	199.074
359	Vật liệu khác	Keo dán gạch MTM (Merlink)	Kg			MERLINK				Công ty TNHH Đạt Long Thịnh	7.600
360	Vật liệu khác	Keo dán gạch MTA (Merlink)	Kg			MERLINK				Công ty TNHH Đạt Long Thịnh	9.400
361	Vật liệu khác	Keo chà ron (Merlink)	Kg			MERLINK				Công ty TNHH Đạt Long Thịnh	20.000
362	Sơn	Sơn nội thất tiêu chuẩn STANDARD	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 02/6/2024		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	50.000
363	Sơn	Sơn nội thất cao cấp STANDARD +	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 02/6/2024		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	115.000
364	Sơn	Sơn ngoại thất STANDARD	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 02/6/2024		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	73.000
365	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp STANDARD +	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 02/6/2024		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	126.000
366	Sơn	Sơn lót kháng kiềm cao cấp	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 02/6/2024		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	128.000
367	Sơn	Sơn chống thấm xi măng đa năng	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 02/6/2024		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	121.000
368	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp premier	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 02/6/2024		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	169.000
369	Sơn	Sơn bóng ngoại thất premier	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 02/6/2024		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	180.000

370	Sơn	Sơn siêu bóng cao cấp	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 02/6/2024		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	235.000
371	Vật liệu khác	Bột trét tường KIGI PAINT	Kg	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 02/6/2024		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	8.000
372	Vật liệu khác	Bột trét tường ngoại thất đặc biệt KIGIPAINT	Kg	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 02/6/2024		KIGI PAINT				Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739	9.800
373	Vật liệu khác	Bột trét nội thất Spring (Boss)	Kg	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	8.636
374	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất Spring (Boss)	Kg	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	10.000
375	Vật liệu khác	Bột trét nội và ngoại thất (Boss)	Kg	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	11.818
376	Sơn	Sơn lót Spring (Boss) nội ngoại thất Alkali	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	88.727
377	Sơn	Sơn lót (Boss) nội thất Alkali	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	115.838
378	Sơn	Sơn lót (Boss) ngoai thất Alkali	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	152.000

379	Sơn	Sơn Spring (Boss) nội thất (mờ)	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	47.709
380	Sơn	Boss Matt finish nội thất (mờ)	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	109.000
381	Sơn	Boss Clean maximum nội thất (mờ dễ lau chùi)	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	135.000
382	Sơn	Boss Spring ngoại thất (mờ)	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	118.880
383	Sơn	Boss Future ngoại thất (mờ)	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	180.000
384	Sơn	Boss Shell shine ngoại thất cao cấp	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	210.000
385	Sơn	Boss Chống thấm tường nội ngoại thất SB01	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	196.889
386	Sơn	Boss Chống thấm sân thượng và tường đứng SB22	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 30/7/2026	Sơn Boss và Spsring	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	145.000
387	Vật liệu khác	Bột trét nội thất - Hipoz Interior Skimcoat	Kg	Giấy chứng nhận hợp quy số:119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/07/2026	Sơn Boss Hipoz	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	8.650

388	Vật liệu khác	Bột trét nội & ngoại thất - Hipoz Interior & Exterior Skimcoat	Kg	Giấy chứng nhận hợp quy số:119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/07/2026	Sơn Boss Hipoz	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	10.400
389	Sơn	Sơn lót chống kiềm trong nhà - Hipoz Interior Alkali Sealer	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số:119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/07/2026	Sơn Boss Hipoz	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	99.000
390	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà - Hipoz Exterior Alkali Sealer	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số:119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/07/2026	Sơn Boss Hipoz	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	151.000
391	Sơn	Sơn Nội thất mờ - Hipoz Interior Matt	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số:119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/07/2026	Sơn Boss Hipoz	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	89.000
392	Sơn	Sơn Nội thất bóng nhẹ cao cấp - Hipoz Intrrior Selfwash	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số:119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/07/2026	Sơn Boss Hipoz	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	140.000
393	Sơn	Sơn ngoại thất bóng nhẹ - Hipoz Exterior Sheenkot	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số:119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/07/2026	Sơn Boss Hipoz	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	141.000
394	Sơn	Sơn ngoại thất bóng cao cấp - Hipoz Exterior Silkot	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số:119/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/07/2026	Sơn Boss Hipoz	Công Ty 4 ORANGES CO., LTD	Nhà máy Long An - Việt Nam			Cty TNHH VLXD Kim Thịnh Phát (ĐT:0889707172)	192.000
395	Vật liệu khác	Bột bả nội thất - Camper	Kg	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Đại Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó)	7.536

396	Vật liệu khác	Bột bả ngoại thất - Camper	Kg	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Đại Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó)	9.991
397	Sơn	Sơn nội thất cao cấp 6.1 - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư đầu khí ĐẠi Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó)	44.161
398	Sơn	Sơn nội thất cao cấp 6.2 - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư đầu khí ĐẠi Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó)	74.656
399	Sơn	Sơn nội thất lao chùi hiệu quả 6.3 - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư đầu khí ĐẠi Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó)	128.796
400	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp 6.4 - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư đầu khí ĐẠi Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó)	102.358
401	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp 6.5No - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư đầu khí ĐẠi Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó)	162.841
402	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 6.10No - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư đầu khí ĐẠi Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó)	194.527

403	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp 6.5NG - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư đầu khí ĐẠi Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó)	186.566
404	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 6.10NG - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư đầu khí ĐẠi Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó)	222.336
405	Sơn	Sơn lót nội thất 6.11 - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư đầu khí ĐẠi Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó)	77.891
406	Sơn	Sơn kiềm nội thất 6.6No - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư đầu khí ĐẠi Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó)	107.430
407	Sơn	Sơn kiềm ngoại thất 6.6NG - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư đầu khí ĐẠi Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó)	130.696
408	Sơn	Sơn kiềm nội thất Nano 6.12No - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư đầu khí ĐẠi Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó)	120.300
409	Sơn	Sơn kiềm ngoại thất Nano 6.12NG - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư đầu khí ĐẠi Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó)	154.045

410	Sơn	Sơn chống thấm đa năng hệ trộn xi măng 6.7 - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư đầu khí ĐẠi Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó)	148.695
411	Sơn	Sơn chống thấm màu hiệu quả 6.77 - Camper	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy số: 3345402730. QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/5/2026		Cty cổ phần Đầu tư đầu khí ĐẠi Việt	Nhà máy Hà Nội - Việt Nam			Nhà phân phối Anh Kiệt (số 59 Hồ Thiện Phó)	172.878
412	Vật liệu khác	Bột trét trong nhà cao cấp	Kg	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến 17/11/2024		Công ty TNHH TM - SX JYMEX	Việt Nam			CtyTNHH An Phú Rạch Giá	7.500
413	Vật liệu khác	Bột trét ngoài nhà cao cấp - Sucolour	Kg	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến 17/11/2024		Công ty TNHH TM - SX JYMEX	Việt Nam			CtyTNHH An Phú Rạch Giá	9.545
414	Sơn	Sơn lót chống kiềm trong nhà - Sucolour	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến 17/11/2024		Công ty TNHH TM - SX JYMEX	Việt Nam			CtyTNHH An Phú Rạch Giá	103.500
415	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoài trời - Sucolour	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến 17/11/2024		Công ty TNHH TM - SX JYMEX	Việt Nam			CtyTNHH An Phú Rạch Giá	112.945
416	Sơn	Sơn nước trong nhà 3 IN 1 - Sucolour	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến 17/11/2024		Công ty TNHH TM - SX JYMEX	Việt Nam			CtyTNHH An Phú Rạch Giá	40.166
417	Sơn	Sơn nước cao cấp trong nhà - Sucolour	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến 17/11/2024		Công ty TNHH TM - SX JYMEX	Việt Nam			CtyTNHH An Phú Rạch Giá	113.222
418	Sơn	Sơn nước ngoài trời - Sucolour	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến 17/11/2024		Công ty TNHH TM - SX JYMEX	Việt Nam			CtyTNHH An Phú Rạch Giá	106.000
419	Sơn	Sơn bóng cao cấp ngoài trời - Sucolour	Lít	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến 17/11/2024		Công ty TNHH TM - SX JYMEX	Việt Nam			CtyTNHH An Phú Rạch Giá	231.111

420	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất chống thấm - Sky	Kg	GCN hợp quy số: 161;162/2021/DNSX-VLXD. QCVN 16:2019/BXD đến 26/9/2024		Cty Cổ phần Rohler & Paint Việt Nam	Việt Nam					9.181
421	Vật liệu khác	Bột trét nội thất chống thấm - Sky	Kg	GCN hợp quy số: 161;162/2021/DNSX-VLXD. QCVN 16:2019/BXD đến 26/9/2024		Cty Cổ phần Rohler & Paint Việt Nam	Việt Nam					8.145
422	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất - Sky	Lít	GCN hợp quy số: 161;162/2021/DNSX-VLXD. QCVN 16:2019/BXD đến 26/9/2024		Cty Cổ phần Rohler & Paint Việt Nam	Việt Nam					179.817
423	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất - Sky	Lít	GCN hợp quy số: 161;162/2021/DNSX-VLXD. QCVN 16:2019/BXD đến 26/9/2024		Cty Cổ phần Rohler & Paint Việt Nam	Việt Nam					131.100
424	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp - Sky	Lít	GCN hợp quy số: 161;162/2021/DNSX-VLXD. QCVN 16:2019/BXD đến 26/9/2024		Cty Cổ phần Rohler & Paint Việt Nam	Việt Nam					106.636
425	Sơn	Sơn mịn ngoại thất - Sky	Lít	GCN hợp quy số: 161;162/2021/DNSX-VLXD. QCVN 16:2019/BXD đến 26/9/2024		Cty Cổ phần Rohler & Paint Việt Nam	Việt Nam					189.227
426	Sơn	Sơn bóng ngoài nhà - Sky	Lít	GCN hợp quy số: 161;162/2021/DNSX-VLXD. QCVN 16:2019/BXD đến 26/9/2024		Cty Cổ phần Rohler & Paint Việt Nam	Việt Nam					246.727
427	Vật liệu khác	Bột trét nội thất AUGUST SOVIE	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN đến ngày 09/12/2024		NHÃN HIỆU AUGUST					Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát; DNTN Công Tấn; Cty TNHH Đức Nguyễn KG	8.000
428	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất AUGUST SOVIE	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN đến ngày 09/12/2024		NHÃN HIỆU AUGUST					Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát; DNTN Công Tấn; Cty TNHH Đức Nguyễn KG	8.750
429	Vật liệu khác	Bột trét nội thất AUGUST CARGO	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN đến ngày 09/12/2024		NHÃN HIỆU AUGUST					Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát; DNTN Công Tấn; Cty TNHH Đức Nguyễn KG	8.000

430	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất AUGUST CARGO	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN đến ngày 09/12/2024		NHÃN HIỆU AUGUST				Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát; DNTN Công Tấn; Cty TNHH Đức Nguyễn KG	8.750
431	Sơn	Sơn nội thất kinh tế August Sovie	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN đến ngày 09/12/2024		NHÃN HIỆU AUGUST				Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát; DNTN Công Tấn; Cty TNHH Đức Nguyễn KG	47.273
432	Sơn	Sơn ngoại thất kinh tế August Sovie	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN đến ngày 09/12/2024		NHÃN HIỆU AUGUST				Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát; DNTN Công Tấn; Cty TNHH Đức Nguyễn KG	109.091
433	Sơn	Sơn nội thất cao cấp Camen Izywash	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN đến ngày 09/12/2024		NHÃN HIỆU AUGUST				Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát; DNTN Công Tấn; Cty TNHH Đức Nguyễn KG	109.091
434	Sơn	Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp Nesta	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN đến ngày 09/12/2024		NHÃN HIỆU AUGUST				Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát; DNTN Công Tấn; Cty TNHH Đức Nguyễn KG	145.455
435	Sơn	Sơn nội ngoại thất chống kiềm Platkote	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN đến ngày 09/12/2024		NHÃN HIỆU AUGUST				Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát; DNTN Công Tấn; Cty TNHH Đức Nguyễn KG	96.364
436	Sơn	Sơn nội thất kinh tế AUGUST CARGO	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN đến ngày 09/12/2024		NHÃN HIỆU AUGUST				Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát; DNTN Công Tấn; Cty TNHH Đức Nguyễn KG	49.800
437	Sơn	Sơn ngoại thất kinh tế AUGUST - SKY	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN đến ngày 09/12/2024		NHÃN HIỆU AUGUST				Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát; DNTN Công Tấn; Cty TNHH Đức Nguyễn KG	110.202
438	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat	Kg	QCVN 16:2017/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 53-12(NPA1-CNL-2021) đến ngày 30/8/2024		Tập đoàn Nippon Paint	Nippon Paint Việt Nam			CTY TNHH MVT Đại Châu Phát	6.325

439	Vật liệu khác	Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	Kg	QCVN 16:2017/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 53-12(NPA1-CNL-2021) đến ngày 30/8/2024		Tập đoàn Nippon Paint				CTY TNHH MVT Đại Châu Phát	5.375
440	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Interior Sealer	Lít	QCVN 16:2017/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 53-12(NPA1-CNL-2021) đến ngày 30/8/2024		Tập đoàn Nippon Paint				CTY TNHH MVT Đại Châu Phát	52.890
441	Sơn	Sơn phủ nội thất chịu chùi rửa, Nippon Odour-less Chùi Rửa Vượt Trội - màu chuẩn	Lít	QCVN 16:2017/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 53-12(NPA1-CNL-2021) đến ngày 30/8/2024		Tập đoàn Nippon Paint				CTY TNHH MVT Đại Châu Phát	110.000
442	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer	Lít	QCVN 16:2017/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 53-12(NPA1-CNL-2021) đến ngày 30/8/2024		Tập đoàn Nippon Paint				CTY TNHH MVT Đại Châu Phát	73.890
443	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Flex	Lít	QCVN 16:2017/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 53-12(NPA1-CNL-2021) đến ngày 30/8/2024		Tập đoàn Nippon Paint				CTY TNHH MVT Đại Châu Phát	140.000
444	Vật liệu khác	Bột trét trong ngoài Goldtex	Kg	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	9.200
445	Vật liệu khác	Bột trét trong ngoài GoldLuck	Kg	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	7.370
446	Vật liệu khác	Bột trét trong ngoài cao cấp GoldSun	Kg	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	10.455

447	Sơn	Sơn kinh tế Goldluck ngoài trời	Lít	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	86.900
448	Sơn	Sơn kinh tế Goldluck trong nhà	Lít	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	74.800
449	Sơn	Sơn kinh tế Goldtex ngoài trời	Lít	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	135.960
450	Sơn	Sơn kinh tế Goldtex trong nhà	Lít	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	119.715
451	Sơn	Sơn lót Goldluck chống kiềm	Lít	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	83.930
452	Sơn	Sơn lót Goldtex chống kiềm	Lít	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	124.545
453	Sơn	Sơn lót cao cấp Goldsun chống kiềm	Lít	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	150.909
454	Sơn	Sơn nước cao cấp Goldsun ngoài trời	Lít	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	205.455

455	Sơn	Sơn nước cao cấp Goldsun trong nhà	Lít	QCVN 16:2019/BXD Giấy chứng nhận hợp quy số 10782 - QRCM đến ngày 23/01/2026		Nhãn hiệu PETROLIMEX				CTY TNHH Xây Dựng và Kiểm Định Thành Tạo (ĐT: 0918.336.223)	180.909
456	Sơn	Sơn nội thất KENNY SATIN (Bóng cao cấp, chùi rửa)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KENNY - KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	270.000
457	Sơn	Sơn nội thất KENNY LIGHT (Cao cấp, lau chùi)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KENNY - KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	105.000
458	Sơn	Sơn ngoại thất KENNY SHINE (Sơn nước ngoại thất cao cấp)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KENNY - KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	197.000
459	Sơn	Sơn ngoại thất KENNY SHIELD (Bóng cao cấp, chống thấm)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KENNY - KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	324.000
460	Sơn	Sơn chống thấm KENNY LATEX K11 A+	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KENNY - KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	190.000
461	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp KENNY ANGEL	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KENNY - KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	101.000

462	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoài trời chất lượng cao KENNY SEALER	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KENNY - KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	127.000
463	Vật liệu khác	Bột trét tường nội & ngoại thất chất lượng cao KENNY BLUE	Kg	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KENNY - KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	10.000
464	Vật liệu khác	Bột trét tường nội ngoại thất chất lượng cao KINZO SILVER	Kg	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	10.000
465	Sơn	Sơn nước nội thất chất lượng cao KINZO START	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	59.000
466	Sơn	Sơn nước nội thất dễ lau chùi KINZO ESSENCE	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	106.000
467	Sơn	Sơn nước ngoại thất chất lượng cao KINZO STANDARD	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	142.000
468	Sơn	Sơn nước ngoại thất chống thấm KINZO EXTREME	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	247.000

469	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp KINZO ALKALI	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	103.000
470	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp KINZO ULTRA PRIMER	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN số 16-23 (KEN1-2023); số 05-20 (KEN1-2023) đến ngày 28/5/2026		Nhãn hiệu KINZO				Cty TNHH Sơn Kenny	164.000
471	Vật liệu khác	Bột bả nội ngoại thất ThaiLand NaNo	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026		SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO				Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát.	9.500
472	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất ThaiLand NaNo	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026		SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO				Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát.	137.000
473	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất ThaiLand NaNo	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026		SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO				Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát.	99.000
474	Sơn	Sơn nội thất cao cấp ThaiLand NaNo	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026		SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO				Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát.	98.000
475	Sơn	Sơn nội thất bóng cao cấp ThaiLand NaNo	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026		SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO				Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát.	185.000
476	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp ThaiLand NaNo	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026		SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO				Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát.	131.000

477	Sơn	Sơn ngoại thất siêu bóng đặc biệt ThaiLand NaNo	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026		SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO				Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát.	215.000
478	Sơn	Sơn ngoại thất bóng cao cấp ThaiLand NaNo	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026		SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO				Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát.	202.000
479	Sơn	Sơn chống thấm CT-11a pha xi măng	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 230136.PRO.CN23 đến ngày 06/3/2026		SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO				Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát.	142.000
480	Vật liệu khác	Bột trét cao cấp nội thất	Kg	GCN Hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 08/4/2024		NHÃN HIỆU JOTUN					8.000
481	Vật liệu khác	Bột trét cao cấp ngoại thất	Kg	GCN Hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 08/4/2024		NHÃN HIỆU JOTUN					10.750
482	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội, ngoại thất	Lít	GCN Hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 08/4/2024		NHÃN HIỆU JOTUN					158.000
483	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	Lít	GCN Hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 08/4/2024		NHÃN HIỆU JOTUN					162.909
484	Sơn	Sơn nước nội thất dễ lau chùi	Lít	GCN Hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 08/4/2024		NHÃN HIỆU JOTUN					182.727
485	Sơn	Sơn nước nội thất che phủ tối đa	Lít	GCN Hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 08/4/2024		NHÃN HIỆU JOTUN					235.455
486	Sơn	Sơn ngoại thất chống rong rêu	Kg	GCN Hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 08/4/2024		NHÃN HIỆU JOTUN					105.455

487	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp chống thấm tối ưu	Kg	GCN Hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 08/4/2024		NHÃN HIỆU JOTUN					184.697
488	Vật liệu khác	Bột trét nội ngoại thất cao cấp (Soft putty for int)	Kg	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR TOUCH				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	9.750
489	Vật liệu khác	Bột trét nội ngoại thất cao cấp (Powder putty for int&Ext)	Kg	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2027		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR TOUCH				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	11.650
490	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (Alkali seal for int)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR TOUCH				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	193.222
491	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (Alkali seal for ext)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR TOUCH				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	269.944
492	Sơn	Sơn nội thất (Ilka)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR TOUCH				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	129.778

493	Sơn	Sơn nội thất lao chùi hiệu quả (Cleankot)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR TOUCH				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	206.167
494	Sơn	Sơn nước ngoại thất bóng (Semi)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR TOUCH				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	384.722
495	Sơn	Sơn nước ngoại thất cao cấp (Shiny)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR TOUCH				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	299.111
496	Vật liệu khác	Bột trét nội thất	Kg	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR WALCARE				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	7.150
497	Vật liệu khác	Bột trét nội, ngoại thất	Kg	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR WALCARE				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	8.775
498	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất	Lít	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR WALCARE				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	77.944

499	Sơn	Sơn nội thất bóng mờ sang trọng (Matt for interior)	Lít	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR WALCARE				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	68.000
500	Sơn	Sơn nội thất bóng mờ cao cấp (Low - Sheen for interior)	Lít	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR WALCARE				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	132.111
501	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Lít	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR WALCARE				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	133.833
502	Sơn	Sơn ngoại thất mịn màng (Matt for exterior)	Lít	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR WALCARE				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	132.111
503	Sơn	Sơn ngoại thất bóng cao cấp (Semigloss for exterior)	Lít	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR WALCARE				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	197.167
504	Sơn	Sơn siêu trắng đặt biệt - Dành riêng cho trần (Special white for ceiling finisd)	Lít	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 19491-QRMT đến ngày 13/7/2026		CÔNG TY 4 ORANGES CO.LTD NHÃN HIỆU MYKOLOR WALCARE				Cty CP Tư vấn ĐTXD Phát Huy Kiên Giang	113.368

505	Vật liệu khác	Bột bả nội thất cao cấp KOVA CITY	Kg	GCN Hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 24/5/2024		NHÃN HIỆU KOVA NANOPRO				Theo báo giá quí II/2024	473.636
506	Vật liệu khác	Bột bả ngoại thất KOVA CITY	Kg	GCN Hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 24/5/2024		NHÃN HIỆU KOVA NANOPRO					627.273
507	Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K - 109	Lít	GCN Hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 24/5/2024		NHÃN HIỆU KOVA NANOPRO					428.182
508	Sơn	Sơn nội thất KOVA FIT	Lít	GCN Hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 24/5/2024		NHÃN HIỆU KOVA NANOPRO					237.273
509	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207	Lít	GCN Hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 24/5/2024		NHÃN HIỆU KOVA NANOPRO					616.364
510	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus	Lít	GCN Hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 24/5/2024		NHÃN HIỆU KOVA NANOPRO					602.727
511	Sơn	Sơn trần siêu trắng	Lít	GCN GCN QCVN 16:2019/BXD số đến ngày 22/2/2025		NHÃN HIỆU ERUDI				Cty TNHH Minh Thành	93.722
512	Sơn	Sơn nội thất siêu bóng	Lít	GCN GCN QCVN 16:2019/BXD số đến ngày 22/2/2025		NHÃN HIỆU ERUDI				Cty TNHH Minh Thành	174.722
513	Sơn	Sơn nội thất bề mặt mịn	Lít	GCN GCN QCVN 16:2019/BXD số đến ngày 22/2/2025		NHÃN HIỆU ERUDI				Cty TNHH Minh Thành	59.334
514	Sơn	Sơn ngoại thất bóng	Lít	GCN GCN QCVN 16:2019/BXD số đến ngày 22/2/2025		NHÃN HIỆU ERUDI				Cty TNHH Minh Thành	198.945

515	Sơn	Sơn ngoại thất mịn cao cấp	Lít	GCN GCN QCVN 16:2019/BXD số đến ngày 22/2/2025		NHÃN HIỆU ERUDI				Cty TNHH Minh Thành	102.500
516	Sơn	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 21.12488-QC16.PT5/TTP đến ngày 06/5/2024		SƠN BEST HOUSE THAILAND					77.000
517	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 21.12488-QC16.PT5/TTP đến ngày 06/5/2024		SƠN BEST HOUSE THAILAND					166.000
518	Sơn	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 21.12488-QC16.PT5/TTP đến ngày 06/5/2024		SƠN BEST HOUSE THAILAND					102.000
519	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội ngoại thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 21.12488-QC16.PT5/TTP đến ngày 06/5/2024		SƠN BEST HOUSE THAILAND					158.000
520	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 21.12488-QC16.PT5/TTP đến ngày 06/5/2024		SƠN BEST HOUSE THAILAND					95.000
521	Vật liệu khác	Bột trét nội ngoại thất	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 21.12488-QC16.PT5/TTP đến ngày 06/5/2024		SƠN BEST HOUSE THAILAND					11.000
522	Vật liệu khác	Bột trét cao cấp nội thất GAMA	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 220130.PRO.CN22 đến ngày 21/3/2025		SƠN GAMA				Cty TNHH MTV Trang trí nội thất Nam Phát 68	7.455

523	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất cao cấp GAMA	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 220130.PRO.CN22 đến ngày 21/3/2025		SƠN GAMA				Cty TNHH MTV Trang trí nội thất Nam Phát 68	9.205
524	Sơn	Sơn cao cấp nội thất láng mịn GAMA	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 220130.PRO.CN22 đến ngày 21/3/2025		SƠN GAMA				Cty TNHH MTV Trang trí nội thất Nam Phát 68	44.444
525	Sơn	Sơn cao cấp ngoại thất láng mịn GAMA	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 220130.PRO.CN22 đến ngày 21/3/2025		SƠN GAMA				Cty TNHH MTV Trang trí nội thất Nam Phát 68	109.596
526	Sơn	Sơn lót ngoại thất chống kiềm hóa GAMA	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 220130.PRO.CN22 đến ngày 21/3/2025		SƠN GAMA				Cty TNHH MTV Trang trí nội thất Nam Phát 68	167.626
527	Sơn	Sơn cao cấp nội thất bóng 5 in 1 độ bền cao, độ phủ tốt GAMA	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 220130.PRO.CN22 đến ngày 21/3/2025		SƠN GAMA				Cty TNHH MTV Trang trí nội thất Nam Phát 68	207.071
528	Sơn	Sơn cao cấp nội thất trần nhà siêu trắng , siêu sáng GAMA	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 220130.PRO.CN22 đến ngày 21/3/2025		SƠN GAMA				Cty TNHH MTV Trang trí nội thất Nam Phát 68	93.687
529	Sơn	Sơn cao cấp ngoại thất bóng men sứ GAMA	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 220130.PRO.CN22 đến ngày 21/3/2025		SƠN GAMA				Cty TNHH MTV Trang trí nội thất Nam Phát 68	221.869
530	Vật liệu khác	Bột trét nội thất (SM8.88)	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 21.12659 - QC16.PT5.BS1 đến ngày 01/11/2024		SƠN SEMY				Cty TNHH Thương mại dịch vụ ZHOYO	9.455

531	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất (SM8.9)	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 21.12659 - QC16.PT5.BS1 đến ngày 01/11/2024		SƠN SEMY				Cty TNHH Thương mại dịch vụ ZHOYO	9.455
532	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất (Daisy - Primer.Int)	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 21.12659 - QC16.PT5.BS1 đến ngày 01/11/2024		SƠN SEMY				Cty TNHH Thương mại dịch vụ ZHOYO	72.536
533	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp (Semy - Primer.Ext)	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 21.12659 - QC16.PT5.BS1 đến ngày 01/11/2024		SƠN SEMY				Cty TNHH Thương mại dịch vụ ZHOYO	137.649
534	Sơn	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả (Semy - Easy Wash)	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 21.12659 - QC16.PT5.BS1 đến ngày 01/11/2024		SƠN SEMY				Cty TNHH Thương mại dịch vụ ZHOYO	122.038
535	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp (Semy - Gold.Ext)	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 21.12659 - QC16.PT5.BS1 đến ngày 01/11/2024		SƠN SEMY				Cty TNHH Thương mại dịch vụ ZHOYO	166.115
536	Sơn	Sơn chống thấm trộn xi măng (Semy - CT18)	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 21.12659 - QC16.PT5.BS1 đến ngày 01/11/2024		SƠN SEMY				Cty TNHH Thương mại dịch vụ ZHOYO	164.914
537	Vật liệu khác	Bột trét nội thất NERO	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 33-12 (NRP1-CNL-2022) cấp ngày 20/01/2022 đến ngày 19/01/2025		CÔNG TY TNHH SƠN NERO				Cửa hàng vật liệu xây dựng Út Lửng	8.750

538	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất NERO	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 33-12 (NRP1-CNL-2022) cấp ngày 20/01/2022 đến ngày 19/01/2025		CÔNG TY TNHH SƠN NERO				Cửa hàng vật liệu xây dựng Út Lửng	9.700
539	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất Nero Special	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 33-12 (NRP1-CNL-2022) cấp ngày 20/01/2022 đến ngày 19/01/2025		CÔNG TY TNHH SƠN NERO				Cửa hàng vật liệu xây dựng Út Lửng	139.000
540	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Modena Sealer	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 33-12 (NRP1-CNL-2022) cấp ngày 20/01/2022 đến ngày 19/01/2025		CÔNG TY TNHH SƠN NERO				Cửa hàng vật liệu xây dựng Út Lửng	148.000
541	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Nero Sealer Plus	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 33-12 (NRP1-CNL-2022) cấp ngày 20/01/2022 đến ngày 19/01/2025		CÔNG TY TNHH SƠN NERO				Cửa hàng vật liệu xây dựng Út Lửng	211.222
542	Sơn	Sơn nội thất NERO N8	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 33-12 (NRP1-CNL-2022) cấp ngày 20/01/2022 đến ngày 19/01/2025		CÔNG TY TNHH SƠN NERO				Cửa hàng vật liệu xây dựng Út Lửng	70.500
543	Sơn	Sơn nội thất Nero plus interior	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 33-12 (NRP1-CNL-2022) cấp ngày 20/01/2022 đến ngày 19/01/2026		CÔNG TY TNHH SƠN NERO				Cửa hàng vật liệu xây dựng Út Lửng	138.171
544	Sơn	Sơn ngoại thất Nero N9	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 33-12 (NRP1-CNL-2022) cấp ngày 20/01/2022 đến ngày 19/01/2027		CÔNG TY TNHH SƠN NERO				Cửa hàng vật liệu xây dựng Út Lửng	149.200

545	Sơn	Sơn ngoại thất Nero plus exterior	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 33-12 (NRP1-CNL-2022) cấp ngày 20/01/2022 đến ngày 19/01/2028		CÔNG TY TNHH SƠN NERO				Cửa hàng vật liệu xây dựng Út Lửng	295.885
546	Vật liệu khác	Bột bả nội thất cao cấp	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 22.12552-QC16.5/TTP từ ngày 16/11/2022 đến ngày 15/11/2025		VNMAX				DNTN Thép Gia Đạt (Nhà phân phối sơn Gia Đạt); Cty Cổ phần Quốc tế AIG	6.290
547	Vật liệu khác	Bột bả ngoại thất cao cấp	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 22.12552-QC16.5/TTP từ ngày 16/11/2022 đến ngày 15/11/2025		VNMAX				DNTN Thép Gia Đạt (Nhà phân phối sơn Gia Đạt); Cty Cổ phần Quốc tế AIG	7.855
548	Sơn	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 22.12552-QC16.5/TTP từ ngày 16/11/2022 đến ngày 15/11/2025		VNMAX				DNTN Thép Gia Đạt (Nhà phân phối sơn Gia Đạt); Cty Cổ phần Quốc tế AIG	118.677
549	Sơn	Sơn chống thấm thượng hạng thế hệ mới	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 22.12552-QC16.5/TTP từ ngày 16/11/2022 đến ngày 15/11/2025		VNMAX				DNTN Thép Gia Đạt (Nhà phân phối sơn Gia Đạt); Cty Cổ phần Quốc tế AIG	128.925
550	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 22.12552-QC16.5/TTP từ ngày 16/11/2022 đến ngày 15/11/2025		VNMAX				DNTN Thép Gia Đạt (Nhà phân phối sơn Gia Đạt); Cty Cổ phần Quốc tế AIG	59.615

551	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 22.12552-QC16.5/TTP từ ngày 16/11/2022 đến ngày 15/11/2025		VNMAX				DNTN Thép Gia Đạt (Nhà phân phối sơn Gia Đạt); Cty Cổ phần Quốc tế AIG	79.619
552	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất kinh tế	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 22.12552-QC16.5/TTP từ ngày 16/11/2022 đến ngày 15/11/2025		VNMAX				DNTN Thép Gia Đạt (Nhà phân phối sơn Gia Đạt); Cty Cổ phần Quốc tế AIG	74.281
553	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 22.12552-QC16.5/TTP từ ngày 16/11/2022 đến ngày 15/11/2025		VNMAX				DNTN Thép Gia Đạt (Nhà phân phối sơn Gia Đạt); Cty Cổ phần Quốc tế AIG	95.543
554	Sơn	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 22.12552-QC16.5/TTP từ ngày 16/11/2022 đến ngày 15/11/2025		VNMAX				DNTN Thép Gia Đạt (Nhà phân phối sơn Gia Đạt); Cty Cổ phần Quốc tế AIG	27.307
555	Sơn	Sơn siêu mịn nội thất thượng hạng	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 22.12552-QC16.5/TTP từ ngày 16/11/2022 đến ngày 15/11/2025		VNMAX				DNTN Thép Gia Đạt (Nhà phân phối sơn Gia Đạt); Cty Cổ phần Quốc tế AIG	57.774
556	Sơn	Sơn siêu trắng trần cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 22.12552-QC16.5/TTP từ ngày 16/11/2022 đến ngày 15/11/2025		VNMAX				DNTN Thép Gia Đạt (Nhà phân phối sơn Gia Đạt); Cty Cổ phần Quốc tế AIG	71.305

557	Sơn	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 22.12552-QC16.5/TTP từ ngày 16/11/2022 đến ngày 15/11/2025		VNMAX				DNTN Thép Gia Đạt (Nhà phân phối sơn Gia Đạt); Cty Cổ phần Quốc tế AIG	72.225
558	Sơn	Sơn siêu mịn ngoại thất thượng hạng	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 22.12552-QC16.5/TTP từ ngày 16/11/2022 đến ngày 15/11/2025		VNMAX				DNTN Thép Gia Đạt (Nhà phân phối sơn Gia Đạt); Cty Cổ phần Quốc tế AIG	155.342
559	Sơn	Bột trét nội thất Terramit super interior	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025		SƠN TERRACO				Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng	7.273
560	Sơn	Bột trét ngoại thất Terramit super exterior	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025		SƠN TERRACO				Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng	9.091
561	Sơn	Sơn lót chống kiềm Penetrating prime (White)	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025		SƠN TERRACO				Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng	72.727
562	Sơn	Sơn lót chống kiềm Teeraprime super	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025		SƠN TERRACO				Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng	109.091

563	Sơn	Sơn nội thất Terramat	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025		SƠN TERRACO				Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng	54.545
564	Sơn	Sơn nội thất Terralast (White)	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025		SƠN TERRACO				Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng	86.364
565	Sơn	Sơn ngoại thất Maxlux (White)	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025		SƠN TERRACO				Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng	109.091
566	Sơn	Sơn ngoại thất Terrashield (White)	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 85-15 (TRC01-2022) từ ngày 17/05/2022 đến ngày 16/05/2025		SƠN TERRACO				Cty TNHH Thương Mại Đại Hoàng	131.818
567	Vật liệu khác	Bột trét nội, ngoại thất cao cấp	Kg	Cty TNHH Trường Kiều Phát QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ TQC.5.3209 đến ngày 06/11/2024		SƠN ABBA				Cty TNHH Trường Kiều Phát	6.477
568	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội, ngoại thất	Kg	Cty TNHH Trường Kiều Phát QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ TQC.5.3209 đến ngày 06/11/2024		SƠN ABBA				Cty TNHH Trường Kiều Phát	61.964
569	Sơn	Sơn nội thất	Lít	Cty TNHH Trường Kiều Phát QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ TQC.5.3209 đến ngày 06/11/2024		SƠN ABBA				Cty TNHH Trường Kiều Phát	31.244

570	Sơn	Sơn ngoại thất	Lít	Cty TNHH Trường Kiều Phát QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ TQC.5.3209 đến ngày 06/11/2024		SƠN ABBA				Cty TNHH Trường Kiều Phát	72.800
571	Vật liệu khác	Bột trét nội thất Santio	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		SƠN TITO				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	7.727
572	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất Santio	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		SƠN TITO				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	9.545
573	Sơn	Sơn lót kháng kiềm kinh tế Ckprimer 9800	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		SƠN TITO				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	130.000
574	Sơn	Sơn nội thất kinh tế Intino	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		SƠN TITO				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	57.273
575	Sơn	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả Smartlite	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		SƠN TITO				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	118.182
576	Sơn	Sơn ngoại thất kinh tế Solite - Sl62	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		SƠN TITO				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	127.273
577	Sơn	Sơn ngoại thất bảo vệ ngoài trời Ninoguard	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		SƠN TITO				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	172.727
578	Sơn	Sơn chống thấm đa năng (Có cát) Nino - CT 11A	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		SƠN TITO				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	189.091

579	Vật liệu khác	Bột trét nội thất Soliny	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		Sơn SOLITE				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	7.727
580	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất Soliny	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		Sơn SOLITE				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	9.545
581	Sơn	Sơn lót kháng kiềm kinh tế S6000	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		Sơn SOLITE				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	130.000
582	Sơn	Sơn nội thất kinh tế Soliny	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		Sơn SOLITE				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	57.273
583	Sơn	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả Solimax	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		Sơn SOLITE				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	118.182
584	Sơn	Sơn ngoại thất kinh tế Solipear	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		Sơn SOLITE				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	127.273
585	Sơn	Sơn ngoại thất bảo vệ ngoài trời Solimax	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		Sơn SOLITE				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	172.727
586	Sơn	Sơn chống thấm đa năng (Có cát) Nino - CT 11A	Lít	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ đến ngày 08/07/2025		Sơn SOLITE				Cty TNHH SƠN SANQ TITO	189.091
587	Vật liệu khác	Bột trét nội thất A500 (Dulux professional, putty A500)	Kg	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 01-23 (AZNB3-MR1-20223 đến ngày 12/01/2026		Sơn hiệu DULUX				Cty TNHH AKZONOBEL VIỆT NAM	10.057

588	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất E700 (Dulux professional, putty E700)	Kg	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 01-23 (AZNB3-MR1-20223 đến ngày 12/01/2026		Sơn hiệu DULUX				Cty TNHH AKZONOBEL VIỆT NAM	12.578
589	Sơn	Sơn lót nội thất A300 (Dulux professional, interior sealer A300)	Lít	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 01-23 (AZNB3-MR1-20223 đến ngày 12/01/2026		Sơn hiệu DULUX				Cty TNHH AKZONOBEL VIỆT NAM	67.820
590	Sơn	Sơn lót ngoại thất E500 (Dulux professional, exterior sealer E500)	Lít	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 01-23 (AZNB3-MR1-20223 đến ngày 12/01/2026		Sơn hiệu DULUX				Cty TNHH AKZONOBEL VIỆT NAM	114.961
591	Sơn	Sơn nội thất A390	Lít	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 01-23 (AZNB3-MR1-20223 đến ngày 12/01/2026		Sơn hiệu DULUX				Cty TNHH AKZONOBEL VIỆT NAM	55.305
592	Sơn	Sơn nội thất lau chùi (Dulux professional, interior cleanable)	Lít	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 01-23 (AZNB3-MR1-20223 đến ngày 12/01/2026		Sơn hiệu DULUX				Cty TNHH AKZONOBEL VIỆT NAM	98.631
593	Sơn	Sơn ngoại thất E500	Lít	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 01-23 (AZNB3-MR1-20223 đến ngày 12/01/2026		Sơn hiệu DULUX				Cty TNHH AKZONOBEL VIỆT NAM	105.068
594	Sơn	Sơn ngoại thất (Dulux professional Weathershield Express)	Lít	QCVN 08:2020/BCT. GCN HQ số 01-23 (AZNB3-MR1-20223 đến ngày 12/01/2026		Sơn hiệu DULUX				Cty TNHH AKZONOBEL VIỆT NAM	309.409

595	Vật liệu khác	Bột trét nội, ngoại thất expo	Kg	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026		EXPO				Cty TNHH Xây dựng Hoàng Tân Phát	8.800
596	Vật liệu khác	Chống thấm sàn mái Suporseal	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026		EXPO				Cty TNHH Xây dựng Hoàng Tân Phát	93.500
597	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026		EXPO				Cty TNHH Xây dựng Hoàng Tân Phát	80.000
598	Sơn	Sơn nước nội thất expo easy for interior tint	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026		EXPO				Cty TNHH Xây dựng Hoàng Tân Phát	52.000
599	Sơn	Sơn nước nội thất expo shine for interior tint	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026		EXPO				Cty TNHH Xây dựng Hoàng Tân Phát	117.000

600	Sơn	Sơn nước pha máy nội thất expo easy for interior tint	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026		EXPO				Cty TNHH Xây dựng Hoàng Tân Phát	57.000
601	Sơn	Sơn nước pha máy nội thất expo satin 6+1	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026		EXPO				Cty TNHH Xây dựng Hoàng Tân Phát	150.000
602	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026		EXPO				Cty TNHH Xây dựng Hoàng Tân Phát	91.000
603	Sơn	Sơn nước ngoại thất expo easy for exterior	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026		EXPO				Cty TNHH Xây dựng Hoàng Tân Phát	87.200
604	Sơn	Sơn nước ngoại thất expo satin 6+1	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026		EXPO				Cty TNHH Xây dựng Hoàng Tân Phát	175.000
605	Sơn	Sơn nước pha máy ngoại thất expo shine for exterior tint	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026		EXPO				Cty TNHH Xây dựng Hoàng Tân Phát	163.500

606	Sơn	Sơn nước pha máy ngoại thất expo rainkote tint	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 119/2023/DNSX-VLXD; 120/2023/DNSX-VLXD đến ngày 30/7/2026		EXPO				Cty TNHH Xây dựng Hoàng Tân Phát	109.500
607	Sơn	Sơn Zenature Premium nội thất trắng	Lít	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022	SƠN VÀ BỘT BẢ SINH THÁI	INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	146.610
608	Sơn	Sơn Zenature Premium nội thất màu	Lít	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	187.110
609	Sơn	Sơn Grafelean Premium nội thất, ngoại thất trắng	Lít	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	236.250
610	Sơn	Sơn Grafelean Premium nội thất, ngoại thất màu	Lít	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	255.150
611	Sơn	Sơn Biosphere Premium GCS Exterior Premium nội thất trắng	Lít	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	346.000
612	Sơn	Sơn Biosphere Premium GCS Exterior Premium nội thất màu	Lít	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	406.000

613	Sơn	Sơn Biosphere Premium GCS Exterior Premium ngoại thất trắng	Lít	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	406.000
614	Sơn	Sơn Biosphere Premium GCS Exterior Premium ngoại thất màu	Lít	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	434.000
615	Vật liệu khác	Bột bả sinh thái EcoPutty nội thất	Kg	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	9.275
616	Vật liệu khác	Bột bả sinh thái EcoPutty ngoại thất	Kg	TCVN 8652:2012; QCVN 16:2019/BXD; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	10.550
617	Vật liệu khác	Bột bả Eco Putty Nội - Ngoại thất cao cấp	Kg	TCVN 8652:2012; GCN HQ số: 3332839820 cấp ngày 27/4/2022		INDUSTRIA ESPANOLA PARA EL DESARROLLO E INVESTIGACION 2100 S.A	Tây Ban Nha			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	11.960
618	Vật liệu khác	Bột bả sinh thái HIPEC - Nội thất	Kg	TCVN 7239:2014; GCN HQ số: 240195.PRO.CN24.02đến ngày 22/02/2027		Công ty Cổ phần Hóa Dầu Công Nghệ Cao HI-PEC	Việt Nam			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	4.732
619	Vật liệu khác	Bột bả sinh thái HIPEC - Ngoại thất	Kg	TCVN 8652:2012; GCN HQ số: 240195.PRO.CN24.02đến ngày 22/02/2027		Công ty Cổ phần Hóa Dầu Công Nghệ Cao HI-PEC	Việt Nam			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	5.285

620	Sơn	Sơn Nội thất Zenature Ready to use	Lít	QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 240195.PRO.CN24.01đến ngày 22/02/2027		Công ty Cổ phần Hóa Dầu Công Nghệ Cao HI-PEC	Việt Nam			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	108.000
621	Sơn	Sơn Ngoại thất Grafelean Ready to use	Lít	QCVN 16:2023/BXD; GCN HQ số: 240195.PRO.CN24.01đến ngày 22/02/2027		Công ty Cổ phần Hóa Dầu Công Nghệ Cao HI-PEC	Việt Nam			Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	179.000
622	Vật liệu khác	Bột trét nội thất	Kg	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số:230572.PRO.CN23.01 và 230572.PRO.CN23.02 đến ngày 03/7/2026		SƠN GILDDEN				Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	7.600
623	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất	Kg	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số:230572.PRO.CN23.01 và 230572.PRO.CN23.02 đến ngày 03/7/2026		SƠN GILDDEN				Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	9.200
624	Sơn	Sơn lót nội thất Gildden Alkali Primer	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số:230572.PRO.CN23.01 và 230572.PRO.CN23.02 đến ngày 03/7/2026		SƠN GILDDEN				Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	80.886
625	Sơn	Sơn nội thất Gildden Polysic	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số:230572.PRO.CN23.01 và 230572.PRO.CN23.02 đến ngày 03/7/2026		SƠN GILDDEN				Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	48.000

626	Sơn	Sơn nội thất Gildden Super White	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số:230572.PRO.CN23.01 và 230572.PRO.CN23.02 đến ngày 03/7/2026		SƠN GILDDEN				Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	138.366
627	Sơn	Sơn nội thất Gildden Nano Protect-New	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số:230572.PRO.CN23.01 và 230572.PRO.CN23.02 đến ngày 03/7/2026		SƠN GILDDEN				Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	169.667
628	Sơn	Sơn nội thất Gildden Roman Gloss	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số:230572.PRO.CN23.01 và 230572.PRO.CN23.02 đến ngày 03/7/2026		SƠN GILDDEN				Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	219.091
629	Sơn	Sơn lót ngoại thất Gildden Primer Nano	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số:230572.PRO.CN23.01 và 230572.PRO.CN23.02 đến ngày 03/7/2026		SƠN GILDDEN				Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	139.606
630	Sơn	Sơn ngoại thất Gildden Nano Pro	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số:230572.PRO.CN23.01 và 230572.PRO.CN23.02 đến ngày 03/7/2026		SƠN GILDDEN				Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	116.262
631	Sơn	Sơn ngoại thất Gildden Weather Blocking	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số:230572.PRO.CN23.01 và 230572.PRO.CN23.02 đến ngày 03/7/2026		SƠN GILDDEN				Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	259.697

632	Sơn	Sơn ngoại thất Gildden 11A - Waterproof	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số:230572.PRO.CN23.01 và 230572.PRO.CN23.02 đến ngày 03/7/2026		SƠN GILDDEN				Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	142.242
633	Sơn	Sơn ngoại thất Gildden - Santex - US	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số:230572.PRO.CN23.01 và 230572.PRO.CN23.0		SƠN GILDDEN				Cty TNHH MTV Bảo Ngọc Blue Rose (ĐT: 0983923933)	239.394
634	Vật liệu khác	Bột trét nội thất Metton	Kg	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1387, mã số 1387-22-11/1 đến ngày 21/02/2025		SƠN JOTON PAINT				Cty Cổ Phần L.Q JOTON	6.795
635	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất Metton	Kg	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1387, mã số 1387-22-11/1 đến ngày 21/02/2025		SƠN JOTON PAINT				Cty Cổ Phần L.Q JOTON	8.932
636	Sơn	Sơn lót nội thất Prosin	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1387, mã số 1387-22-11/1 đến ngày 21/02/2025		SƠN JOTON PAINT				Cty Cổ Phần L.Q JOTON	93.939
637	Sơn	Sơn lót ngoại thất Pros	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1387, mã số 1387-22-11/1 đến ngày 21/02/2025		SƠN JOTON PAINT				Cty Cổ Phần L.Q JOTON	158.081
638	Sơn	Sơn nước nội thất Accord	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1387, mã số 1387-22-11/1 đến ngày 21/02/2025		SƠN JOTON PAINT				Cty Cổ Phần L.Q JOTON	65.859
639	Sơn	Sơn nước nội thất Newfa	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1387, mã số 1387-22-11/1 đến ngày 21/02/2025		SƠN JOTON PAINT				Cty Cổ Phần L.Q JOTON	96.667
640	Sơn	Sơn nước nội thất cao cấp West (bóng)	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1387, mã số 1387-22-11/1 đến ngày 21/02/2025		SƠN JOTON PAINT				Cty Cổ Phần L.Q JOTON	177.273

641	Sơn	Sơn nước ngoại thất Atom Super	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1387, mã số 1387-22-11/1 đến ngày 21/02/2025		SƠN JOTON PAINT				Cty Cổ Phần L.Q JOTON	146.364
642	Sơn	Sơn nước ngoại thất Jony	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1387, mã số 1387-22-11/1 đến ngày 21/02/2025		SƠN JOTON PAINT				Cty Cổ Phần L.Q JOTON	210.707
643	Sơn	Sơn chống thấm gốc nước CT-J-555	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1387, mã số 1387-22-11/1 đến ngày 21/02/2025		SƠN JOTON PAINT				Cty Cổ Phần L.Q JOTON	236.182
644	Vật liệu khác	Keo dán gạch Joton BS.1	Kg	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1387, mã số 1387-22-11/1 đến ngày 21/02/2025		SƠN JOTON PAINT				Cty Cổ Phần L.Q JOTON	13.036
645	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất Onip D'accor Mastic	Kg	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 48-13(SON5-CNL-2022) đến ngày 22/2/2025		SƠN ONIP				Theo báo giá tháng 03/2024 của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh	6.325
646	Vật liệu khác	Bột trét nội thất Onip D'accor Mastic	Kg	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 48-13(SON5-CNL-2022) đến ngày 22/2/2025		SƠN ONIP				Theo báo giá tháng 03/2024 của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh	5.375
647	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Onip Plus	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 48-13(SON5-CNL-2022) đến ngày 22/2/2025		SƠN ONIP				Theo báo giá tháng 03/2024 của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh	110.000
648	Sơn	Sơn lót nội ngoại thất Onip Fly Primer	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 48-13(SON5-CNL-2022) đến ngày 22/2/2025		SƠN ONIP				Theo báo giá tháng 03/2024 của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh	73.890

649	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Onip RS	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 48-13(SON5-CNL-2022) đến ngày 22/2/2025		SƠN ONIP				Theo báo giá tháng 03/2024 của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh	140.000
650	Vật liệu khác	Bột trét nội thất Falko mastic	Kg	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 23.19468-BM.AP (Ver.01) đến ngày 11/07/2026		SƠN RISEN				Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Bảo An Kiên Giang	8.650
651	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất Falko mastic	Kg	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 23.19468-BM.AP (Ver.01) đến ngày 11/07/2026		SƠN RISEN				Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Bảo An Kiên Giang	6.900
652	Sơn	Sơn lót cao cấp trong và ngoài nhà Falko Sealer	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 23.19468-BM.AP (Ver.01) đến ngày 11/07/2026		SƠN RISEN				Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Bảo An Kiên Giang	92.000
653	Sơn	Sơn chống thấm cao cấp trong và ngoài nhà SupperGuard CT12-A	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 23.19468-BM.AP (Ver.01) đến ngày 11/07/2026		SƠN RISEN				Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Bảo An Kiên Giang	190.000
654	Sơn	Sơn cao cấp trong nhà Falko Eco	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 23.19468-BM.AP (Ver.01) đến ngày 11/07/2026		SƠN RISEN				Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Bảo An Kiên Giang	85.500
655	Sơn	Sơn cao cấp trong nhà Risen Light	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 23.19468-BM.AP (Ver.01) đến ngày 11/07/2026		SƠN RISEN				Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Bảo An Kiên Giang	106.000

656	Sơn	Sơn cao cấp ngoài nhà Falko	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 23.19468-BM.AP (Ver.01) đến ngày 11/07/2026		SƠN RISEN				Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Bảo An Kiên Giang	112.000
657	Sơn	Sơn cao cấp ngoài nhà Risen Sun	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 23.19468-BM.AP (Ver.01) đến ngày 11/07/2026		SƠN RISEN				Cty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Bảo An Kiên Giang	188.000
658	Vật liệu khác	Bột trét nội thất Orisun	Kg	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026		SƠN ORISUN				Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa	10.500
659	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp (thùng 18L)	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026		SƠN ORISUN				Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa	120.833
660	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp (thùng 18L)	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026		SƠN ORISUN				Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa	137.500
661	Sơn	Sơn nội thất cao cấp (thùng 18L)	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026		SƠN ORISUN				Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa	52.778
662	Sơn	Sơn nội thất lao chùi hiệu quả (thùng 18L)	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026		SƠN ORISUN				Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa	161.111
663	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp (thùng 18L)	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026		SƠN ORISUN				Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa	123.056

664	Sơn	Sơn ngoại thất bóng cao cấp (thùng 18L)	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026		SƠN ORISUN				Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa	226.389
665	Sơn	Chống thấm xi măng CT11 cao cấp (chống thấm tường, sàn hiệu quả cao, co dãn tốt, độ bền cao) - Thùng 18L	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 230880.QMS.CN23 đến ngày 19/09/2026		SƠN ORISUN				Công ty Cổ phần Khánh Hà ViNa	159.722
666	Vật liệu khác	Bột bả nội thất	Kg	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	9.250
667	Vật liệu khác	Bột bả ngoại thất	Kg	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	10.250
668	Sơn	Sơn kiềm nội thất - Manda	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	107.600
669	Sơn	Sơn kiềm ngoại thất - Manda	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	139.543
670	Sơn	Sơn nội thất cao cấp - Manda	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	42.000
671	Sơn	Sơn siêu trắng trần - Manda	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	68.229
672	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp - Manda	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	67.745
673	Sơn	Sơn nội thất lao chùi hiệu quả -Manda	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	126.514
674	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp - Manda	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	199.831
675	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp - Manda	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	125.454

676	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp - Manda	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	222.189
677	Sơn	Sơn chống thấm pha xi măng - Manda	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	171.168
678	Sơn	Sơn chống thấm màu - Manda	Lít	QCVN 16:2019/BXD.GCN HQ số 1507.HQ5.AQC đến ngày 17/12/2026		SƠN MANDA PAINT VIỆT NAM				Nhà Phân Phối Thanh Long	211.147
679	Vật liệu khác	Bột bả nội, ngoại thất - JYMEC	Kg	QCVN 16:2019/BXD. TCVN 7239:2014; GCN HQ QC 6538 mã số 6538-23-01/00 đến ngày 30/11/2026		Cty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam			Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát (ĐT: 084 4242 111)	12.730
680	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất - JYMEC	Lít	QCVN 16:2019/BXD. TCVN 8652:2020; GCN HQ QC 6538		Cty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam			Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát (ĐT: 084 4242 111)	104.540
681	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất - JYMEC	Lít	QCVN 16:2019/BXD. TCVN 8652:2020; GCN HQ QC 6538		Cty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam			Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát (ĐT: 084 4242 111)	140.100
682	Sơn	Sơn nội thất dễ lau chùi - JYMEC	Lít	QCVN 16:2019/BXD. TCVN 8652:2020; GCN HQ QC 6538		Cty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam			Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát (ĐT: 084 4242 111)	148.000
683	Sơn	Sơn bóng ngoại thất - JYMEC	Lít	QCVN 16:2019/BXD. TCVN 8652:2020; GCN HQ QC 6538 mã số 6538-23-01/00 đến ngày 30/11/2027		Cty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam			Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát (ĐT: 084 4242 111)	242.880
684	Sơn	Sơn chống thấm đa năng - JYMEC	Lít	QCVN 16:2019/BXD. TCVN 8652:2020; GCN HQ QC 6538 mã số 6538-23-01/00 đến ngày 30/11/2027		Cty cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Việt Nam			Cty TNHH Phú Gia Hưng Phát (ĐT: 084 4242 111)	210.340

685	Vật liệu khác	Bột trét tường nội ngoại thất (40kg) - EcoSkimcoat for All	Kg	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					13.000
686	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất (thùng 18L) - Primer For Interior	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					162.929
687	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất siêu hạng (thùng 18L) - Eco-Green Primer	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					196.919
688	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng (thùng 18L) - Primer Sealer 1035	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					230.303
689	Sơn	Sơn nội thất bóng mờ (thùng 18L) - Idecor 3	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					108.485
690	Sơn	Sơn nội thất dễ lao chùi (thùng 18L) - Idecor 5	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					214.040

691	Sơn	Sơn nội thất siêu chùi rửa (thùng 18L) - Idecor 7	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					302.525
692	Sơn	Sơn ngoại thất mờ (thùng 18L) X- shield (White)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					230.303
693	Sơn	Sơn ngoại thất bóng (thùng 18L) X-shield 6 (White)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số 170/2023/DNSX-VLXD đến ngày 08/10/2026		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					353.030
694	Sơn	Sơn ngoại thất bảo vệ tối đa (thùng 18L) X-shield 8 (White)	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 169/2023/DNSX-VLXD và số		Cty TNHH Sơn Kansai - Việt Nam					423.333
695	Vật liệu khác	Bột bả cao cấp dùng trong nhà - Putin	Kg	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.01 và 231344.PRO.CN23.02 đến ngày 05/10/2026		Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt	Việt Nam			Tổng Kho Việt Thái	9.932
696	Vật liệu khác	Bột bả cao cấp dùng ngoài nhà - Putin	Kg	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.01 và 231344.PRO.CN23.02 đến ngày 05/10/2026		Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt	Việt Nam			Tổng Kho Việt Thái	13.159

697	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất (V6.6No) - Putin -Primer.int	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.01 và 231344.PRO.CN23.02 đến ngày 05/10/2026		Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt	Việt Nam			Tổng Kho Việt Thái	118.181
698	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (V6.6NG) - Putin -Primer.ext	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.01 và 231344.PRO.CN23.02 đến ngày 05/10/2026		Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt	Việt Nam			Tổng Kho Việt Thái	152.525
699	Sơn	Sơn nội thất cao cấp (V6.1) - Putin - Interior	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.01 và 231344.PRO.CN23.02 đến ngày 05/10/2026		Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt	Việt Nam			Tổng Kho Việt Thái	46.869
700	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp (V6.5No) - Putin - In Flat	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.01 và 231344.PRO.CN23.02 đến ngày 05/10/2026		Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt	Việt Nam			Tổng Kho Việt Thái	192.222
701	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (V6.4) - Putin - Gold.Ext	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.01 và 231344.PRO.CN23.02 đến ngày 05/10/2026		Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt	Việt Nam			Tổng Kho Việt Thái	115.454
702	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (V6.10NG) - Putin - Allin one	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.01 và 231344.PRO.CN23.02 đến ngày 05/10/2026		Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt	Việt Nam			Tổng Kho Việt Thái	272.222

703	Sơn	Sơn chống thấm đa năng (V6.7) - Putin - Waterprppf	Lít	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số 231344.PRO.CN23.01 và 231344.PRO.CN23.02 đến ngày 05/10/2026		Cty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Bắc Việt	Việt Nam			Tổng Kho Việt Thái	179.091
704	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	M2			Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng		Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			110.000
705	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	M2			Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng		Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			125.000
706	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng khung INOX Apec Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	M2			Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng		Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			165.000
707	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng khung INOX Apec Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	M2			Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng		Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			150.000
708	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	M2			Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng		Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			101.000
709	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	M2			Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng		Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			128.000
710	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	M2			Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng		Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			165.000
711	Vật liệu khác	Tấm trần nhôm Alu strong lay-in 600x600 (mm), khung xương tiêu chuẩn, ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	M2			Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng		Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			480.000
712	Vật liệu khác	Tấm trần nhôm Alu strong clip-in 600x600 (mm), khung xương tiêu chuẩn, ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	M2			Cty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng		Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			580.000
713	Vật liệu khác	Khung trần nổi Vĩnh Tường ToplimeX, tấm thạch cao Vĩnh Tường Deco Plus Siêu trắng 9mm	M2	QCVN 16: 2019 BXD		Vĩnh Tường - Saint Gobain	Việt Nam	Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			183.923

714	Vật liệu khác	Khung trần chìm đồng dạng Alpha, tấm thạch cao tiêu chuẩn ProX 9mm	M2	QCVN 16: 2019 BXD		Vĩnh Tường - Saint Gobain	Việt Nam	Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			144.045
715	Vật liệu khác	Khung trần chìm đồng dạng Alpha, tấm thạch cao Gyproc siêu chịu ẩm 9mm	M2	QCVN 16: 2019 BXD		Vĩnh Tường - Saint Gobain	Việt Nam	Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			150.419
716	Vật liệu khác	Khung trần chìm hệ xương cá BasiPlus, tấm thạch cao Gyproc siêu chịu ẩm 9mm	M2	QCVN 16: 2019 BXD		Vĩnh Tường - Saint Gobain	Việt Nam	Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			149.982
717	Vật liệu khác	Khung trần chìm hệ xương cá BasiPlus, tấm thạch cao tiêu chuẩn ProX 9mm	M2	QCVN 16: 2019 BXD		Vĩnh Tường - Saint Gobain	Việt Nam	Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			143.608
718	Vật liệu khác	Khung vách VT V-Wall C75/76, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12,5mm	M2	QCVN 16: 2019 BXD		Vĩnh Tường - Saint Gobain	Việt Nam	Giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng			316.361
719	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính, kính an toàn 6,38mm (KT 1m x 1m)	M2	Hệ Aisawindow - Profile Eurowindow	Cửa nhựa lõi thép	Cty Cổ phần Eurowindow					2.847.805
720	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m (bao gồm khóa bấm, con lăn)	M2	Hệ Aisawindow - Profile Eurowindow	Cửa nhựa lõi thép	Cty Cổ phần Eurowindow					3.570.650
721	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m (bao gồm khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền)	M2	Hệ Aisawindow - Profile Eurowindow	Cửa nhựa lõi thép	Cty Cổ phần Eurowindow					3.946.831
722	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), kính 6,38mm, KT 2,4x1,4m (bao gồm khóa đa điểm, tay gạt, con lăn)	M2	Hệ Aisawindow - Profile Eurowindow	Cửa nhựa lõi thép	Cty Cổ phần Eurowindow					3.565.927
723	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong, kính an toàn 6,38mm, KT 0,7x1,4m (bao gồm khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền)	M2	Hệ Aisawindow - Profile Eurowindow	Cửa nhựa lõi thép	Cty Cổ phần Eurowindow					4.161.598
724	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính an toàn 6,38mm, KT 1,8x2,2m (bao gồm khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	M2	Hệ Aisawindow - Profile Eurowindow	Cửa nhựa lõi thép	Cty Cổ phần Eurowindow					2.949.205

725	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh trược, 2 cánh cố định), kính an toàn 6,38mm, KT 3,2x2,2m (bao gồm khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus)	M2	Hệ Aisawindow - Profile Eurowindow	Cửa nhựa lõi thép	Cty Cổ phần Eurowindow						2.691.005
726	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính nhôm, kính an toàn 6,38mm KT 1x1m (sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm)	M2	Hệ cửa nhôm Eurowindow EA55	Cửa nhôm	Cty Cổ phần Eurowindow						3.799.395
727	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong, kính an toàn 6,38mm KT 0,7x1,2m, bộ PKKK (sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm)	M2	Hệ cửa nhôm Eurowindow EA56	Cửa nhôm	Cty Cổ phần Eurowindow						5.248.593
728	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, kính an toàn 6,38mm KT 1,4x1,4m, bộ PKKK (sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm)	M2	Hệ cửa nhôm Eurowindow EA57	Cửa nhôm	Cty Cổ phần Eurowindow						5.832.521
729	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt + 2 cánh cố định), kính an toàn 6,38mm KT 3,8x1,5m, bộ PKKK (sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm)	M2	Hệ cửa nhôm Eurowindow EA58	Cửa nhôm	Cty Cổ phần Eurowindow						3.662.575
730	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính an toàn 6,38mm, KT 0,9x2,2m, bộ PKKK (sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm)	M2	Hệ cửa nhôm Eurowindow EA59	Cửa nhôm	Cty Cổ phần Eurowindow						5.905.108
731	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính an toàn 6,38mm, KT 1,6x2,2m, bộ PKKK (sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm)	M2	Hệ cửa nhôm Eurowindow EA60	Cửa nhôm	Cty Cổ phần Eurowindow						3.582.465
732	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt + 2 cánh cố định), kính an toàn 6,38mm, KT 3,2x2,2m, bộ PKKK (sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm)	M2	Hệ cửa nhôm Eurowindow EA61	Cửa nhôm	Cty Cổ phần Eurowindow						3.331.339

733	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính KT: 1m x 1m, kính trắng 8mm cường lực	M2		Cửa nhôm Tilawindow (thanh nhôm Xingfa Namsung; Phụ kiện Janus (Đức); kính Chu Lai/Bình Dương: 8mm trắng cường lực	Cty TNHH XD và DV Tila (TP Cần Thơ)					1.950.000
734	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh KT: 1,4m x 1,4m, PK: khoá bán nguyệt, bánh xe, kính trắng 8mm cường lực	M2		Cửa nhôm Tilawindow (thanh nhôm Xingfa Namsung; Phụ kiện Janus (Đức); kính Chu Lai/Bình Dương: 8mm trắng cường lực	Cty TNHH XD và DV Tila (TP Cần Thơ)					2.640.000
735	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay/bật KT: 1,4m x 1,4m, PK: khóa đa điểm, bản lề chữ A, kính trắng 8mm cường lực	M2		Cửa nhôm Tilawindow (thanh nhôm Xingfa Namsung; Phụ kiện Janus (Đức); kính Chu Lai/Bình Dương: 8mm trắng cường lực	Cty TNHH XD và DV Tila (TP Cần Thơ)					3.000.000
736	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1/2/4 cánh mở quay PK: khóa đơn điểm, bản lề 3D, kính trắng 8mm cường lực	M2		Cửa nhôm Tilawindow (thanh nhôm Xingfa Namsung; Phụ kiện Janus (Đức); kính Chu Lai/Bình Dương: 8mm trắng cường lực	Cty TNHH XD và DV Tila (TP Cần Thơ)					3.100.000
737	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi thép chống cháy EI60 mở 1 chiều: thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 0,7mm, cánh dày 48mm, lõi chống cháy 60 phút, hệ khung 100x45, sơn tĩnh điện hoàn thiện 1 màu, có sill inox, không ô kính	M2		Cửa thép chống cháy Tilawindow	Cty TNHH XD và DV Tila (TP Cần Thơ)					5.890.000

738	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi thép chống cháy EI90 mở 1 chiều: thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 0,8mm, cánh dày 48mm, lõi chống cháy 90 phút, hệ khung 100x45, sơn tĩnh điện hoàn thiện 1 màu, có sill inox, không ô kính	M2		Cửa thép chống cháy Tilawindow	Cty TNHH XD và DV Tila (TP Cần Thơ)					6.150.000
739	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi thép chống cháy EI70 mở 2 chiều: thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 0,8mm, cánh dày 48mm, lõi chống cháy 70 phút, hệ khung 100x45, sơn tĩnh điện hoàn thiện 1 màu, không ô kính	M2		Cửa thép chống cháy Tilawindow	Cty TNHH XD và DV Tila (TP Cần Thơ)					8.790.000
740	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay chia đố	M2	Thanh nhựa Sparlee, Phụ kiện GQ, Kính trắng 5mm cường lực, Lõi thép dày 1,2 - 1,4mm.	Cửa nhựa lõi thép KGWINDOW					Cty TNHH MTV Xuân Trường Phát Lộc	4.000.000
741	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay	M2	Thanh nhựa Sparlee, Phụ kiện GQ, Kính trắng 5mm cường lực, Lõi thép dày 1,2 - 1,4mm.	Cửa nhựa lõi thép KGWINDOW					Cty TNHH MTV Xuân Trường Phát Lộc	3.500.000
742	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở quay	M2	Thanh nhựa Sparlee, Phụ kiện GQ, Kính trắng 5mm cường lực, Lõi thép dày 1,2 - 1,4mm.	Cửa nhựa lõi thép KGWINDOW					Cty TNHH MTV Xuân Trường Phát Lộc	3.000.000
743	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở lùa	M2	Thanh nhựa Sparlee, Phụ kiện GQ, Kính trắng 5mm cường lực, Lõi thép dày 1,2 - 1,4mm.	Cửa nhựa lõi thép KGWINDOW					Cty TNHH MTV Xuân Trường Phát Lộc	2.500.000
744	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính cố định	M2	Thanh nhựa Sparlee, Phụ kiện GQ, Kính trắng 5mm cường lực, Lõi thép dày 1,2 - 1,4mm.	Cửa nhựa lõi thép KGWINDOW					Cty TNHH MTV Xuân Trường Phát Lộc	2.000.000
745	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 đến 2 cánh mở quay	M2	Thanh nhôm Xingfa, phụ kiện Kinlong, kính trắng 5mm cường lực	Cửa nhôm XINGFA					Cty TNHH MTV Xuân Trường Phát Lộc	2.940.000

746	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở quay	M2	Thanh nhôm Xingfa, phụ kiện Kinlong, kính trắng 5mm cường lực	Cửa nhôm XINGFA					Cty TNHH MTV Xuân Trường Phát Lộc	2.730.000
747	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở lùa	M2	Thanh nhôm Xingfa, phụ kiện Kinlong, kính trắng 5mm cường lực	Cửa nhôm XINGFA					Cty TNHH MTV Xuân Trường Phát Lộc	2.730.000
748	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở hất	M2	Thanh nhôm Xingfa, phụ kiện Kinlong, kính trắng 5mm cường lực	Cửa nhôm XINGFA					Cty TNHH MTV Xuân Trường Phát Lộc	2.800.000
749	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính cố định	M2	Thanh nhôm Xingfa, phụ kiện Kinlong, kính trắng 5mm cường lực	Cửa nhôm XINGFA					Cty TNHH MTV Xuân Trường Phát Lộc	1.750.000
750	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 đến 2 cánh mở quay	M2	Thanh nhôm Tungshin hệ 700, phụ kiện kèm theo, kính trắng 5mm cường lực	Cửa nhôm TUNGSHIN					Cty TNHH MTV Xuân Trường Phát Lộc	1.350.000
751	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở lùa	M2	Thanh nhôm Tungshin hệ 700, phụ kiện kèm theo, kính trắng 5mm cường lực	Cửa nhôm TUNGSHIN					Cty TNHH MTV Xuân Trường Phát Lộc	1.155.000
752	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở hất	M2	Thanh nhôm Tungshin hệ 700, phụ kiện kèm theo, kính trắng 5mm cường lực	Cửa nhôm TUNGSHIN					Cty TNHH MTV Xuân Trường Phát Lộc	1.350.000
753	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính cố định	M2	Thanh nhôm Tungshin hệ 700, phụ kiện kèm theo, kính trắng 5mm cường lực	Cửa nhôm TUNGSHIN					Cty TNHH MTV Xuân Trường Phát Lộc	900.000
754	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh, 2 cánh mở quay	M2	Thanh nhựa Sparlee, Phụ kiện GQ, Kính trắng 5mm cường lực, Lõi thép dày 1,2 - 1,4mm.	Cửa nhựa SPARLEE						2.800.000

755	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở quay	M2	Thanh nhựa Sparlee, Phụ kiện GQ, Kính trắng 5mm cường lực, Lõi thép dày 1,2 - 1,4mm.	Cửa nhựa SPARLEE						2.450.000
756	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở lùa	M2	Thanh nhựa Sparlee, Phụ kiện GQ, Kính trắng 5mm cường lực, Lõi thép dày 1,2 - 1,4mm.	Cửa nhựa SPARLEE						2.100.000
757	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở hất	M2	Thanh nhựa Sparlee, Phụ kiện GQ, Kính trắng 5mm cường lực, Lõi thép dày 1,2 - 1,4mm.	Cửa nhựa SPARLEE						1.750.000
758	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính cố định	M2	Thanh nhựa Sparlee, Phụ kiện GQ, Kính trắng 5mm cường lực, Lõi thép dày 1,2 - 1,4mm.	Cửa nhựa SPARLEE						1.400.000
759	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi có khung bảo vệ khung nhôm Taiwan C100 dày 1,1 ly, kính cường lực 8ly	M2		Cửa nhôm TAIWAN					Theo báo giá tháng 04/2024 của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh	3.078.460
760	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi + Vách kính có cửa đi khung nhôm Taiwan C100 dày 1,1 ly, kính cường lực 8ly	M2		Cửa nhôm TAIWAN					Theo báo giá tháng 04/2024 của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh	2.551.120
761	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi + Vách kính có cửa đi khung nhôm Taiwan C70 dày 1,0 ly, kính cường lực 5ly	M2		Cửa nhôm TAIWAN					Theo báo giá tháng 04/2024 của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh	2.030.600
762	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa tủ điện nhôm Taiwan C70 dày 1,0ly, kính cường lực 5ly	M2		Cửa nhôm TAIWAN					Theo báo giá tháng 04/2024 của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh	1.876.545
763	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa + Vách kính có cửa sổ lùa khung nhôm C500 độ dày 0,9 ly kính suốt 5ly cường lực	M2		Cửa nhôm TAIWAN					Theo báo giá tháng 04/2024 của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh	1.533.125
764	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ quay/bật + Vách kính có cửa sổ bật khung nhôm C500 độ dày 1,0 ly kính suốt 5ly cường lực	M2		Cửa nhôm TAIWAN					Theo báo giá tháng 04/2024 của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh	1.876.545
765	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ quay/bật + Vách kính có cửa sổ bật khung nhôm C700 độ dày 1,0 ly kính suốt 5ly cường lực	M2		Cửa nhôm TAIWAN					Theo báo giá tháng 04/2024 của Cty CP VLXD CIC Thắng Anh	2.018.819

766	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đố giữa/ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1,2mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	M2	Cửa nhôm Nam Sung - Hàng hệ		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				Giá quí II/2024	2.230.000
767	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1,2mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	M2	Cửa nhôm Nam Sung - Hàng hệ		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				Giá quí II/2024	2.150.000
768	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-55: Vách kính/khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1,2mm. Kính trắng Công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	M2	Cửa nhôm Nam Sung - Hàng hệ		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				Giá quí II/2024	1.800.000
769	Cửa khung nhựa/nhôm	Song bảo vệ, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1,5mm	M2	Cửa nhôm Nam Sung - Hàng hệ		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				Giá quí II/2024	1.500.000
770	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định/kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0,9mm, kính trắng Công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	M2	Hệ thông dụng		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				Giá quí II/2024	1.950.000
771	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0,9mm, kính trắng Công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	M2	Hệ thông dụng		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				Giá quí II/2024	1.400.000
772	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0,9mm, kính trắng Công nghiệp Hạ Long - CFG dày 5mm	M2	Hệ thông dụng		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				Giá quí II/2024	1.450.000
773	Cửa khung nhựa/nhôm	Lá sách/Louver Z: Khung lá sách NS-F208A (kèm chia đố), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0,9mm	M2	Hệ thông dụng		Công ty TNHH Nhôm Nam Sung				Giá quí II/2031	1.900.000
774	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sắt kéo có lá, sơn tĩnh điện	M2		Bao gồm khung					Cty TNHH Tấn Minh Door & Glass	709.091
775	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sắt kéo có lá	M2		Loại<8m2(cơ sở siêu tiến)					Cty TNHH Tấn Minh Door & Glass	954.545

776	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sắt kéo không lá	M2							Cty TNHH Tấn Minh Door & Glass	863.636
777	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sắt kéo có lá	M2		Loại>8m2(cơ sở siêu tiến)					Cty TNHH Tấn Minh Door & Glass	1.118.182
778	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sắt kéo không lá	M2							Cty TNHH Tấn Minh Door & Glass	1.018.182
779	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi pano kính sắt đặt gia công	M2		V40xV40 khoá và phụ liệu					Cty TNHH Tấn Minh Door & Glass	1.136.364
780	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ kính sắt, lùa, mở V40x40x2	M2		không bao gồm khuôn bông bảo vệ					Cty TNHH Tấn Minh Door & Glass	863.636
781	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ kính sắt, lật V30x30x2	M2							Cty TNHH Tấn Minh Door & Glass	836.364
782	Cửa khung nhựa/nhôm	Cánh cổng hàng rào đẩy 40x40	M2		Thép hình song D14 bọc tol 1 ly					Cty TNHH Tấn Minh Door & Glass	890.909
783	Cửa khung nhựa/nhôm	Cánh cổng hàng rào bản lề 40x40	M2		Thép hình song D14 bọc tol 1 ly					Cty TNHH Tấn Minh Door & Glass	827.273
784	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi LV50 1 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED (Khung bao và khung cánh kết cấu hệ khoang dày 1,6mm) - Chưa kể kính + phụ kiện	M2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015&H 8602:2010	Kích thước 0,9 x 2,2m	Hondalex	Nhật Bản		Giá tại chân công trình, tại TP.Rạch Giá	Công ty Long Vân NTV	2.084.000
785	Vật liệu khác	Bộ phụ kiện Draabo (cho cửa đi 1 cánh): tay nắm, bụng cửa, lõi khóa, miệng khóa, bản lề, bảo hành theo nhà cung cấp	Bộ						Giá tại chân công trình, tại TP.Rạch Giá	Công ty Long Vân NTV	654.000
786	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi LV50 2 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED (Khung bao và khung cánh kết cấu hệ khoang dày 1,6mm) - Chưa kể kính + phụ kiện	M2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015&H 8602:2010	Kích thước 1,6 x 2,2m	Hondalex	Nhật Bản		Giá tại chân công trình, tại TP.Rạch Giá	Công ty Long Vân NTV	1.978.000
787	Vật liệu khác	Bộ phụ kiện Draabo (cho cửa đi 2 cánh): tay nắm, bụng cửa, lõi khóa, miệng khóa, bản lề, bảo hành theo nhà cung cấp	Bộ						Giá tại chân công trình, tại TP.Rạch Giá	Công ty Long Vân NTV	946.000
788	Kính	Kính trắng cường lực dày 6mm	M2						Giá tại chân công trình, tại TP.Rạch Giá	Công ty Long Vân NTV	235.000
789	Kính	Kính trắng cường lực dày 8mm	M2						Giá tại chân công trình, tại TP.Rạch Giá	Công ty Long Vân NTV	305.000

790	Kính	Màu trắng dày 5ly	M2		Kính xây dựng					Cty TNHH Tâm Lộc Phú	140.000
791	Kính	Màu trắng dày 8ly	M2		Kính xây dựng					Cty TNHH Tâm Lộc Phú	205.000
792	Kính	Màu trắng dày 10ly	M2		Kính xây dựng					Cty TNHH Tâm Lộc Phú	290.000
793	Kính	Màu trắng dày 12ly	M2		Kính xây dựng					Cty TNHH Tâm Lộc Phú	380.000
794	Kính	Màu trắng cường lực dày 5ly	M2		Kính xây dựng					Cty TNHH Tâm Lộc Phú	195.000
795	Kính	Màu trắng cường lực dày 8ly	M2		Kính xây dựng					Cty TNHH Tâm Lộc Phú	260.000
796	Kính	Màu trắng cường lực dày 10ly	M2		Kính xây dựng					Cty TNHH Tâm Lộc Phú	345.000
797	Kính	Màu trắng cường lực dày 12ly	M2		Kính xây dựng					Cty TNHH Tâm Lộc Phú	450.000
798	Kính	Solar control dày 4ly (xanh, xám)	M2	Tiết kiệm năng lượng	Kính xây dựng					Cty TNHH Tâm Lộc Phú	185.000
799	Kính	Solar control dày 5ly (xanh, xám)	M2	Tiết kiệm năng lượng	Kính xây dựng					Cty TNHH Tâm Lộc Phú	200.000
800	Kính	Solar control dày 8ly (xanh, xám)	M2	Tiết kiệm năng lượng	Kính xây dựng					Cty TNHH Tâm Lộc Phú	280.000
801	Kính	Solar control dày 10ly (xanh, xám)	M2	Tiết kiệm năng lượng	Kính xây dựng					Cty TNHH Tâm Lộc Phú	360.000
802	Kính	Solar control cường lực dày 4ly	M2	Tiết kiệm năng lượng	Kính xây dựng					Cty TNHH Tâm Lộc Phú	245.000
803	Kính	Solar control cường lực dày 5ly	M2	Tiết kiệm năng lượng	Kính xây dựng					Cty TNHH Tâm Lộc Phú	260.000
804	Kính	Solar control cường lực dày 8ly	M2	Tiết kiệm năng lượng	Kính xây dựng					Cty TNHH Tâm Lộc Phú	340.000
805	Kính	Solar control cường lực dày 10ly	M2	Tiết kiệm năng lượng	Kính xây dựng					Cty TNHH Tâm Lộc Phú	420.000
806	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN 21x1,2mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 04/3/2025		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam					6.873

807	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN 27x1,4mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 04/3/2026		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam					10.603
808	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN 34x1,6mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 04/3/2027		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam					15.415
809	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN 42x2,1mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 04/3/2028		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam					25.625
810	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN 60x3,0mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 04/3/2029		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam					52.429
811	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN 90x3,8mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 04/3/2030		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam					98.477
812	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN 114x4,9mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 04/3/2031		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam					162.000
813	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC DN 168x7,3mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 04/3/2032		Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam					354.338
814	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE 100 - Ø 20x1,8mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 2483-23-00/01 và 2483-23-01/01 đến ngày 30/3/2024		Super Trường Phát					7.091
815	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE 100 - Ø 25x1,8mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 2483-23-00/01 và 2483-23-01/01 đến ngày 30/3/2025		Super Trường Phát					9.273

816	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE 100 - Ø 32x1,9mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 2483-23-00/01 và 2483-23-01/01 đến ngày 30/3/2026		Super Trường Phát					11.727
817	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE 100 - Ø 40x2,0mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 2483-23-00/01 và 2483-23-01/01 đến ngày 30/3/2027		Super Trường Phát					15.909
818	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE 100 - Ø 50x3,0mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 2483-23-00/01 và 2483-23-01/01 đến ngày 30/3/2028		Super Trường Phát					29.545
819	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE 100 - Ø 63x3,0mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 2483-23-00/01 và 2483-23-01/01 đến ngày 30/3/2029		Super Trường Phát					38.091
820	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE 100 - Ø 75x3,6mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 2483-23-00/01 và 2483-23-01/01 đến ngày 30/3/2030		Super Trường Phát					54.091
821	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE 100 - Ø 90x4,3mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 2483-23-00/01 và 2483-23-01/01 đến ngày 30/3/2031		Super Trường Phát					78.091
822	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE 100 - Ø 110x4,2mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 2483-23-00/01 và 2483-23-01/01 đến ngày 30/3/2032		Super Trường Phát					97.273

823	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE 100 - Ø 200x9,6mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 2483-23-00/01 và 2483-23-01/01 đến ngày 30/3/2033		Super Trường Phát					383.182
824	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE 80 - Ø 20x2,0mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 2483-23-00/01 và 2483-23-01/01 đến ngày 30/3/2034		Super Trường Phát					7.545
825	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE 80 - Ø 25x2,0mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 2483-23-00/01 và 2483-23-01/01 đến ngày 30/3/2035		Super Trường Phát					9.545
826	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE 80 - Ø 32x2,0mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 2483-23-00/01 và 2483-23-01/01 đến ngày 30/3/2036		Super Trường Phát					12.636
827	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE 80 - Ø 40x2,0mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 2483-23-00/01 và 2483-23-01/01 đến ngày 30/3/2037		Super Trường Phát					15.909
828	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE 80 - Ø 50x3,0mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 2483-23-00/01 và 2483-23-01/01 đến ngày 30/3/2038		Super Trường Phát					29.545
829	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE 80 - Ø 63x3,0mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 2483-23-00/01 và 2483-23-01/01 đến ngày 30/3/2039		Super Trường Phát					38.091

830	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE 80 - Ø 75x3,6mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 2483-23-00/01 và 2483-23-01/01 đến ngày 30/3/2040		Super Trường Phát						54.091
831	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE 80 - Ø 90x4,3mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 2483-23-00/01 và 2483-23-01/01 đến ngày 30/3/2041		Super Trường Phát						78.091
832	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE 80 - Ø 110x5,3mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 2483-23-00/01 và 2483-23-01/01 đến ngày 30/3/2042		Super Trường Phát						116.273
833	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE PE 80 - Ø 200x9,6mm	Mét	Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD GCN HQ số 2483-23-00/01 và 2483-23-01/01 đến ngày 30/3/2043		Super Trường Phát						383.182
834	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 500 lít đứng	Cái		Bồn nhựa Đại Thành	DNTN Thu Đại Thành						954.545
835	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 500 lít nằm	Cái		Bồn nhựa Đại Thành	DNTN Thu Đại Thành						1.545.455
836	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 1000 lít đứng	Cái		Bồn nhựa Đại Thành	DNTN Thu Đại Thành						2.081.818
837	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 1000 lít nằm	Cái		Bồn nhựa Đại Thành	DNTN Thu Đại Thành						2.718.182
838	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 1500 lít đứng	Cái		Bồn nhựa Đại Thành	DNTN Thu Đại Thành						2.909.091
839	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 1500 lít nằm	Cái		Bồn nhựa Đại Thành	DNTN Thu Đại Thành						4.181.818
840	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 2000 lít đứng	Cái		Bồn nhựa Đại Thành	DNTN Thu Đại Thành						3.818.182
841	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 2000 lít nằm	Cái		Bồn nhựa Đại Thành	DNTN Thu Đại Thành						5.545.455

842	Vật tư ngành nước	Bồn Inox - Bồn 500 lít đứng	Cái		Bồn Inox Đại Thành	DNTN Thu Đại Thành						1.818.182
843	Vật tư ngành nước	Bồn Inox - Bồn 500 lít nằm	Cái		Bồn Inox Đại Thành	DNTN Thu Đại Thành						1.954.545
844	Vật tư ngành nước	Bồn Inox - Bồn 1000 lít đứng	Cái		Bồn Inox Đại Thành	DNTN Thu Đại Thành						2.936.364
845	Vật tư ngành nước	Bồn Bồn Inox - 1000 lít nằm	Cái		Bồn Inox Đại Thành	DNTN Thu Đại Thành						3.118.182
846	Vật tư ngành nước	Bồn Bồn Inox - 1500 lít đứng	Cái		Bồn Inox Đại Thành	DNTN Thu Đại Thành						4.454.545
847	Vật tư ngành nước	Bồn Inox - Bồn 1500 lít nằm	Cái		Bồn Inox Đại Thành	DNTN Thu Đại Thành						4.663.636
848	Vật tư ngành nước	Bồn Inox - Bồn 2000 lít đứng	Cái		Bồn Inox Đại Thành	DNTN Thu Đại Thành						5.945.455
849	Vật tư ngành nước	Bồn Inox - Bồn 2000 lít nằm	Cái		Bồn Inox Đại Thành	DNTN Thu Đại Thành						6.163.636
850	Vật tư ngành nước	Bồn Inox - Bồn 3000 lít nằm	Cái		Bồn Inox Đại Thành	DNTN Thu Đại Thành						8.918.182
851	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 500 lít đứng	Cái			CtyTNHHSXTMDV Đại Hoàng Thiện		màu xám, bảo hành 18 năm				1.318.182
852	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 500 lít nằm	Cái			CtyTNHHSXTMDV Đại Hoàng Thiện		màu xám, bảo hành 18 năm				1.590.909
853	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 1000 lít đứng	Cái			CtyTNHHSXTMDV Đại Hoàng Thiện		màu xám, bảo hành 18 năm				2.163.636
854	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 1000 lít nằm	Cái			CtyTNHHSXTMDV Đại Hoàng Thiện		màu xám, bảo hành 18 năm				2.863.636
855	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 1500 lít đứng	Cái			CtyTNHHSXTMDV Đại Hoàng Thiện		màu xám, bảo hành 18 năm				3.090.909
856	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 2000 lít đứng	Cái			CtyTNHHSXTMDV Đại Hoàng Thiện		màu xám, bảo hành 18 năm				3.954.545
857	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 3000 lít đứng	Cái			CtyTNHHSXTMDV Đại Hoàng Thiện		màu xám, bảo hành 18 năm				5.863.636
858	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 1000 lít nằm	Cái			CtyTNHHSXTMDV Đại Hoàng Thiện		màu xanh bảo hành 12 năm				2.400.000
859	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa - Bồn 1000 lít đứng	Cái			CtyTNHHSXTMDV Đại Hoàng Thiện		màu xanh bảo hành 12 năm				1.772.727
860	Vật liệu khác	Xà tiểu nhấn ASKU101	Cái		Hiệu ASAHI EITO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang		1.904.545

861	Vật liệu khác	Xả tiểu cảm ứng ASK1400B	Cái		Hiệu ASAHI EITO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	13.395.455
862	Vật liệu khác	Vòi Lavabo lạnh ASLV1108V	Cái		Hiệu ASAHI EITO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	1.050.000
863	Vật liệu khác	Bộ xả Lavabo ASAP42	Bộ		Hiệu ASAHI EITO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	986.364
864	Vật liệu khác	Bộ xả Lavabo ASAP12N	Cái		Hiệu ASAHI EITO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	280.909
865	Vật liệu khác	Sen tắm nóng lạnh ASSF400K-T	Bộ		Hiệu ASAHI EITO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	4.413.636
866	Vật liệu khác	Vòi hồ ASF4K	Cái		Hiệu ASAHI EITO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	931.818
867	Vật liệu khác	Súng xịt Bàn Cầu ASS130N	Cái		Hiệu ASAHI EITO					Cty TNHH MTV Phương Nam Kiên Giang	599.091
868	Xi măng	Cement Hà Tiên PCB30	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCNHQ đến 11/4/2024		Cty Cổ phần XM Hà Tiên		Giá tại nhà máy huyện Kiên Lương			1.026
869	Xi măng	Cement Hà Tiên PCB40	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCNHQ đến 11/4/2024		Cty Cổ phần XM Hà Tiên		Giá tại nhà máy huyện Kiên Lương			1.134
870	Xi măng	Cement Hà Tiên PCB50	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCNHQ số: 217/2023/DNSX-SVIBM đến ngày 19/11/2026		Cty Cổ phần XM Hà Tiên		Giá tại nhà máy huyện Kiên Lương			1.324
871	Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB 40	Kg			Cty Cổ phần XM VICEM Hà Tiên		Giá tại nhà máy huyện Kiên Lương		Theo báo giá tháng 04/2024 của Xí nghiệp TT&DV XM Hà Tiên 1	1.402
872	Xi măng	Vicem Hà Tiên đa dụng	Kg			Cty Cổ phần XM VICEM Hà Tiên		Giá tại nhà máy huyện Kiên Lương		Theo báo giá tháng 04/2024 của Xí nghiệp TT&DV XM Hà Tiên 1	1.296

873	Xi măng	Xi măng PCB40 (bao 50kg)	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCNHQ đến 02/8/2025		Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Hà Tiên - Hậu Giang		Giá Tại Kho Bốc Lên Phương Tiện Bên Mua (giao tại số 58, ấp Mỹ Hiệp 1, xã Tân Tiến, tp Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang)			1.455
874	Xi măng	Xi măng PCB40 (> 50kg)	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCNHQ đến 02/8/2025		Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Hà Tiên - Hậu Giang		Giá Tại Kho Bốc Lên Phương Tiện Bên Mua (giao tại số 58, ấp Mỹ Hiệp 1, xã Tân Tiến, tp Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang)			1.373
875	Cát tự nhiên	Cát sông tự nhiên (nhập khẩu Campuchia)	m3	QCVN 16:2023/BXD GCN số 0124.05.09/CN-BMI (giấy chứng nhận có hiệu lực đến ngày 16/01/2025)		Nhà nhập khẩu Cty TNHH Thương Mại - Dịch vụ - Xây dựng Lê Nhờ	Campuchia	Hàng được giao nhận tại: xã Vĩnh Xương - Tân Châu, An Giang (Khối lượng giao nhận cát san lấp thực tế trên thùng sà lan, Chưa bốc lên phương tiện bên mua).		Giá tại thời điểm báo Tháng 01-04/2024, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể	175.000
876	Vật liệu khác	Đất núi tại mỏ	m3			Công ty TNHH MTV Lý Túc Mạch		Hàng được giao nhận tại mỏ đất Núi nhọn thuộc xã Thuận Yên, tp.Hà Tiên (giá trên đã bao gồm chi phí đục, cuốc, múc lên xe vận chuyển của khách hàng nhưng chưa bao gồm thuế VAT) Trong đó: - chi phí đất núi tại mỏ là: 63.636đ/m³ - chi phí đục, cuốc, múc lên xe vận chuyển của khách hàng là: 46.364đ/m³. - Thuế đục, cuốc, múc lên xe là: 8%		Giá tại thời điểm báo Tháng 04/2024	110.000

877	Đá xây dựng	Đá mi bụi I	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá: 32.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại máy nghiền	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	197.000
878	Vật liệu khác	Đất, cát núi cải tạo tầng phủ	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá: 32.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại máy nghiền	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	125.000
879	Đá xây dựng	Đá mi sàng 5x10 và 5x15	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá: 32.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại máy nghiền	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	249.000
880	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại I Dmax25	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá: 32.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại máy nghiền	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	245.000
881	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại II	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá: 32.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại máy nghiền	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	211.000

882	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại III	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá: 32.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại máy nghiền	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	183.000
883	Đá xây dựng	Đá 1x2 lỗ sàng 29	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá: 32.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại máy nghiền	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	315.000
884	Đá xây dựng	Đá 1x2 lỗ sàng 22	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá: 32.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại máy nghiền	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	324.000
885	Đá xây dựng	Đá 4x6 xay Bóp	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá: 32.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại máy nghiền	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	267.000
886	Đá xây dựng	Đá 2x4	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá: 32.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại máy nghiền	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	272.000

887	Đá xây dựng	Đá mi bụi I	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 42.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc giao tại bến thủy Hòn Sóc	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	207.000
888	Vật liệu khác	Đất, cát núi cải tạo tầng phủ	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 42.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc giao tại bến thủy Hòn Sóc	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	135.000
889	Đá xây dựng	Đá mi sàng 5x10 và 5x15	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 42.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc giao tại bến thủy Hòn Sóc	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	259.000
890	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại I Dmax25	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 42.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc giao tại bến thủy Hòn Sóc	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	255.000

891	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại II	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 42.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc giao tại bến thủy Hòn Sóc	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	221.000
892	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại III	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 42.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc giao tại bến thủy Hòn Sóc	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	193.000
893	Đá xây dựng	Đá 1x2 lỗ sàng 29	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 42.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc giao tại bến thủy Hòn Sóc	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	325.000
894	Đá xây dựng	Đá 1x2 lỗ sàng 22	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 42.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc giao tại bến thủy Hòn Sóc	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	334.000

895	Đá xây dựng	Đá 4x6 xay bóp	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 42.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc giao tại bến thủy Hòn Sóc	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	277.000
896	Đá xây dựng	Đá 2x4	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 42.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc giao tại bến thủy Hòn Sóc	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	282.000
897	Đá xây dựng	Đá mi bụi I	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 52.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chòm Sao	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	217.000
898	Vật liệu khác	Đất, cát núi cải tạo tầng phủ	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 52.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chòm Sao	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	145.000

899	Đá xây dựng	Đá mi sàng 5x10 và 5x15	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 52.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chòm Sao	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	269.000
900	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại I Dmax25	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 52.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chòm Sao	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	265.000
901	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại II	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 52.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chòm Sao	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	231.000
902	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại III	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 52.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chòm Sao	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	203.000

903	Đá xây dựng	Đá 1x2 lỗ sàng 29	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 52.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chòm Sao	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	335.000
904	Đá xây dựng	Đá 1x2 lỗ sàng 22	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 52.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chòm Sao	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	344.000
905	Đá xây dựng	Đá 4x6 xay bóp	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống phương tiện KH: 52.500đ/m³ - Thuế xúc, bang: 8%	Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chòm Sao	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	287.000
906	Đá xây dựng	Đá 2x4	M3			CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ: xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng, chưa bao gồm VAT. Trong đó: - Giá dịch vụ xúc, bang đá, vận chuyển, xuống	Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chòm Sao	Theo báo giá số 01/2024/TBG-CTY của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang	292.000
907	Gạch xây	Gạch không nung ống 80x80x180	Viên	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số: 170979.01.PRO.CN2 2.01 đến ngày 29/06/2025		Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa		Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng			1.310

908	Gạch xây	Gạch không nung thẻ 50x100x190	Viên	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số: 170979.01.PRO.CN2 2.01 đến ngày 29/06/2025		Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa		Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng			1.220
909	Gạch xây	Gạch không nung 3 lỗ 100x190x390	Viên	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số: 170979.01.PRO.CN2 2.01 đến ngày 29/06/2025		Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa		Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng			5.450
910	Gạch xây	Gạch không nung 3 lỗ 190x190x390	Viên	QCVN 16:2019/BXD. GCN HQ số: 170979.01.PRO.CN2 2.01 đến ngày 29/06/2025		Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa		Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng			9.400
911	Bê tông đúc sẵn	Cọc BTLT D300 M600	Md	TCVN 7888:2014. GCN HQ số: 170979.01.PRO.CN2 2.04 đến ngày 29/06/2025		Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa		Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng			248.000
912	Bê tông đúc sẵn	Cọc BTLT D400 M600	Md	TCVN 7888:2014. GCN HQ số: 170979.01.PRO.CN2 2.04 đến ngày 29/06/2025		Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa		Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng			415.000
913	Bê tông đúc sẵn	Cống D300 H10 (L=4m)	Md	TCVN 9113:2012. GCN HQ số: 170979.01.PRO.CN2 2.03 đến ngày 29/06/2025		Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa		Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng			270.000

914	Bê tông đúc sẵn	Cống D400 H10 (L=4m)	Md	TCVN 9113:2012. GCN HQ số: 170979.01.PRO.CN22.03 đến ngày 29/06/2025		Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa		Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng			322.000
915	Bê tông	BT nhựa nóng C9,5	Tấn	TCVN 8819:2011. GCN HQ số: 170979.01.PRO.CN22 đến ngày 14/06/2025		Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa		Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng			1.690.000
916	Bê tông	BT nhựa nóng C12,5	Tấn	TCVN 8819:2011. GCN HQ số: 170979.01.PRO.CN22 đến ngày 14/06/2025		Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa		Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng			1.640.000
917	Bê tông	BT nhựa nóng C19	Tấn	TCVN 8819:2011. GCN HQ số: 170979.01.PRO.CN22 đến ngày 14/06/2025		Cty Cổ phần Xây dựng Bách Khoa		Bán tại Nhà máy Cty CP Xây dựng Bách Khoa An Giang, đ/c: ấp Bình Phú 2, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang. Giá bao gồm chi phí bốc dỡ hàng lên xe khách hàng			1.570.000
918	Bê tông đúc sẵn	Dầm I 280 (H8)	Md	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	557.407

919	Bê tông đúc sẵn	Dầm I 400 (H8)	Md	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	744.444
920	Bê tông đúc sẵn	Dầm I 500 (H8)	Md	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	871.296
921	Bê tông đúc sẵn	Dầm I 650 (H8)	Md	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	1.264.815
922	Bê tông đúc sẵn	Dầm I 280 (50%HL93)	Md	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	1.512.963
923	Bê tông đúc sẵn	Dầm I 400 (50%HL93)	Md	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	1.659.259
924	Bê tông đúc sẵn	Dầm I 500 (50%HL93)	Md	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	1.902.778

925	Bê tông đúc sẵn	Dầm I 650 (50%HL93)	Md	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	2.060.185
926	Bê tông đúc sẵn	Dầm I 280 (65%HL93)	Md	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	1.479.630
927	Bê tông đúc sẵn	Dầm I 500 (65%HL93)	Md	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	1.869.444
928	Bê tông đúc sẵn	Dầm I 650 (65%HL93)	Md	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	2.026.852
929	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DUL I 12,5m mới	Md	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	33.200.000
930	Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DUL I 18,6m mới	Md	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	59.496.296

931	Bê tông đúc sẵn	Dầm bản rỗng BTCT DUL 15m	Md	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	100.000.000
932	Bê tông đúc sẵn	Dầm bản rỗng BTCT DUL 24m	Md	Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122/2.23.16 đến 22/10/2026		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	188.888.889
933	Vật liệu khác	Gối cao su 200*150*25mm	cái			Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	383.333
934	Vật liệu khác	Khe co giãn cao su 260*1000*50mm	Md			Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang)		(Giá điển hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí vận chuyển tạm tính tới Cầu Rạch Giá 1, sông Hà Tiên thuộc địa bàn nội ô TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang)		Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang); ĐT: 0913339499	3.200.000